

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2025

**BẢNG SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT BAN HÀNH QUY ĐỊNH NGUYÊN TẮC,
TIÊU CHÍ VÀ ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ NGÂN SÁCH CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH ĐẮK LẮK**

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH			
Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Yên (sửa đổi, bổ sung tại NQ số 06/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024)	Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk (cũ) (sửa đổi bổ sung tại NQ 24/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023)	DỰ THẢO NỘI DUNG NGHỊ QUYẾT BAN HÀNH QUY ĐỊNH NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ VÀ ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ NGÂN SÁCH CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH ĐẮK LẮK	THUYẾT MINH
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng 1. Phạm vi điều chỉnh a) Quy định này quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương áp dụng cho năm ngân sách 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách mới theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Nghị quyết của Quốc hội trên địa bàn tỉnh Phú Yên. b) Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới, thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách được nêu cụ thể tại Quy định này. 2. Đối tượng áp dụng	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương áp dụng cho năm ngân sách 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách mới theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và Nghị quyết của Quốc hội. 2. Đối tượng áp dụng a) Các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh; các huyện, thị xã, thành phố, các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng: 1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước áp dụng cho năm ngân sách 2026. 2. Đối tượng áp dụng: - Các Sở, ban, ngành, cơ quan đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh; các xã, phường. - Cơ quan, tổ chức, các nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước.	<i>Nội dung phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của 02 Nghị quyết tương đồng; Do sắp thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp (bỏ cấp huyện) nên không đưa các huyện, thị xã, thành phố vào dự thảo Nghị quyết</i>

a) Các sở, ban, ngành, đơn vị, cơ quan khác ở cấp tỉnh; b) Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là UBND cấp huyện) và các cơ quan, đơn vị trực thuộc, cơ quan khác ở cấp huyện; c) Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (gọi chung là UBND cấp xã) và các bộ phận trực thuộc liên quan; d) Cơ quan, tổ chức khác và cá nhân có liên quan đến việc lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Phú Yên năm 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách mới.	b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước.		
Điều 2. Nguyên tắc áp dụng 1. Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Phú Yên năm 2022 là cơ sở để xây dựng, phân bổ và giao dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương đối với từng sở, ban, ngành, đơn vị khác ở cấp tỉnh, ngân sách từng huyện, thị xã, thành phố (bao gồm cả cấp huyện và cấp xã) theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước. 2. Những người làm việc hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018) của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp (sau đây gọi tắt là người làm việc theo hợp đồng 68) của khối các cơ quan Đảng đã được chuyển vào trong chỉ tiêu biên chế theo văn bản của cấp có thẩm quyền thì tính là người làm việc trong chỉ tiêu biên chế. 3. Định mức phân bổ đã bao gồm toàn bộ nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách do cấp có thẩm quyền ban hành tính đến ngày 01/9/2021 (chưa bao gồm kinh phí phát sinh tăng thêm để thực hiện các chính sách theo tiêu chí	Điều 2. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 1. Nguyên tắc a) Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương phải góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, bảo đảm quốc phòng, an ninh; ưu tiên bố trí kinh phí cho những lĩnh vực quan trọng và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn, biên giới. b) Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương năm 2022; thúc đẩy từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. c) Tăng cường tính chủ động, gắn với chức năng, nhiệm vụ, chế độ, chính sách chi ngân sách Nhà nước. d) Tiêu chí phân bổ ngân sách phải rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, kiểm tra và giám sát; bảo đảm công bằng, công khai và minh bạch.	Điều 2. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026 1. Nguyên tắc - Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương phải góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, bảo đảm quốc phòng, an ninh; ưu tiên bố trí kinh phí cho những lĩnh vực quan trọng và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn, biên giới. - Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương năm 2026; thúc đẩy từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. - Tăng cường tính chủ động, gắn với chức năng, nhiệm vụ, chế độ, chính sách chi ngân sách nhà nước. - Tiêu chí phân bổ ngân sách phải rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, kiểm tra và giám sát; bảo đảm công bằng, công khai và minh bạch. 2. Tiêu chí - Dân số của các xã phường do Cục Thống kê tỉnh xác định theo số liệu dự kiến dân số trung bình năm 2025. - Phân vùng dân số, gồm: Vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn, đô thị, vùng khác còn lại;	<i>Nội dung nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương của 02 Nghị quyết tương đồng;</i>

chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 và kinh phí thực hiện một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa). Những quy định do Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành trước đây có nội dung về tỷ lệ kinh phí hỗ trợ từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố trái với quy định tại Quy định này thì áp dụng theo Quy định này. 4. Từ năm ngân sách 2022, việc ban hành và thực hiện chế độ mới làm tăng chi ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước. 5. Đối với ngân sách các huyện, thị xã, thành phố, trường hợp địa phương bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh hoặc sự cố nghiêm trọng, địa phương phải chủ động dự toán của ngân sách cấp mình, bao gồm dự phòng và các nguồn tài chính hợp pháp theo quy định để khắc phục; trường hợp vượt quá khả năng cân đối thì ngân sách cấp trên sẽ xem xét, hỗ trợ theo khả năng.		nguyên tắc phân vùng dân số được quy định tại khoản 2 Điều 4 ban hành kèm theo Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ. - Các tiêu chí: Số biên chế, số học sinh, số giường bệnh xác định theo quyết định giao chỉ tiêu của cấp có thẩm quyền; - Xã đặc biệt khó khăn, biên giới, trọng điểm về an ninh quốc phòng; xã khu I, II, III xác định theo quyết định của cấp có thẩm quyền.													
Điều 3. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính 1. Định mức phân bổ chi công việc đảm bảo hoạt động thường xuyên: Định mức phân bổ kinh phí theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao căn cứ số lượng biên chế hoặc người làm việc trong chỉ tiêu (gọi chung là biên chế) được cấp có thẩm quyền giao, không bao gồm người làm việc theo hợp đồng 68 (trừ những người làm việc theo hợp đồng 68 của khối các cơ quan Đảng thực hiện theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 2 Quy định này) đối với từng đơn vị sử dụng ngân sách: a) Khối các cơ quan Đảng, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh và Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh: phân bổ theo mức 32 triệu đồng/biên chế/năm.	Điều 3. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên cho các sở, ban, ngành, các cơ quan, đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh 1. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính. a) Phân bổ dự toán chi quản lý hành chính theo phương pháp lũy thoái đối với số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao. Số biên chế của từng cơ quan, đơn vị được chia thành các bậc khác nhau với quy mô biên chế của bậc đầu tiên là 20 biên chế trở xuống. Định mức phân bổ ngân sách giảm dần theo các bậc biên chế: Đơn vị tính: đồng/biên chế/năm <table><tr><th>TT</th><th>Quy mô biên chế</th><th>Định mức</th></tr><tr><td>1</td><td>Các Sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh (không bao gồm</td><td></td></tr></table>	TT	Quy mô biên chế	Định mức	1	Các Sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh (không bao gồm		Điều 3. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên cho các sở, ban, ngành, các cơ quan, đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh 1. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính. a) Phân bổ dự toán chi quản lý hành chính theo phương pháp lũy thoái đối với số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao. Số biên chế của từng cơ quan, đơn vị được chia thành các bậc khác nhau với quy mô biên chế của bậc đầu tiên là 20 biên chế trở xuống. Định mức phân bổ ngân sách giảm dần theo các bậc biên chế: Đơn vị tính: đồng/biên chế/năm <table><tr><th>TT</th><th>Quy mô biên chế</th><th>Định mức</th></tr><tr><td>1</td><td>Các Sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh (không bao gồm</td><td></td></tr></table>	TT	Quy mô biên chế	Định mức	1	Các Sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh (không bao gồm		- Do sáp nhập tỉnh địa bàn rộng, nên đề xuất định mức phân bổ chi thường xuyên tăng khoảng 10% so với định mức cũ. Riêng đối với các đơn vị có tính đặc thù riêng lấy theo mức của Đắk Lắk cũ - Đối với đơn vị sự nghiệp, khối tổ chức, chính trị xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp
TT	Quy mô biên chế	Định mức													
1	Các Sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh (không bao gồm														
TT	Quy mô biên chế	Định mức													
1	Các Sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh (không bao gồm														

b) Khối các cơ quan quản lý nhà nước và 5 tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh gồm: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Tỉnh Đoàn, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Hội Cựu chiến binh tỉnh (Phân bổ theo phương pháp lũy thoái, định mức giảm dần đối với số biên chế được giao):

Từ biên chế thứ 01 đến biên chế thứ 20: Định mức 32 triệu đồng/biên chế/năm
Từ biên chế thứ 21 đến biên chế thứ 40: Định mức 29 triệu đồng/biên chế/năm
Từ biên chế thứ 41 đến biên chế thứ 60: Định mức 27 triệu đồng/biên chế/năm
Từ biên chế thứ 61 trở đi: Định mức 25 triệu đồng/biên chế/năm

c) Khối các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp tỉnh còn lại được giao biên chế thực hiện theo quy định Luật Ngân sách nhà nước: kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo hoặc hỗ trợ chi công việc được phân bổ theo mức 24 triệu đồng/biên chế/năm.

2. Kinh phí bổ sung chi công việc để hỗ trợ một phần chi trả chính sách, chế độ đối với người làm việc theo hợp đồng 68 (cùng với kinh phí chi công việc được phân bổ định mức theo biên chế) dựa trên số lượng người làm việc theo hợp đồng 68 thực tế có mặt tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2021:

a) Khối các cơ quan Đảng tỉnh, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh và Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh: phân bổ theo mức 80 triệu đồng/người/năm;

b) Các cơ quan, đơn vị khối quản lý hành chính cấp tỉnh còn lại: phân bổ theo mức 60 triệu đồng/người/năm.

3. Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (sau đây gọi chung là quỹ lương) của số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (không

biên chế của các đơn vị trực thuộc)		
	Từ 20 biên chế trở xuống	31.000.000
	Từ biên chế thứ 21 đến 40	29.000.000
	Từ biên chế thứ 41 đến 60	27.000.000
	Từ biên chế thứ 61 đến 80	25.000.000
	Từ biên chế thứ 81 trở lên	23.000.000
2	Các đơn vị trực thuộc Sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh	
	Từ 20 biên chế trở xuống	30.000.000
	Từ biên chế thứ 21 đến 40	28.000.000
	Từ biên chế thứ 41 đến 60	26.000.000
	Từ biên chế thứ 61 đến 80	24.000.000
	Từ biên chế thứ 81 trở lên	22.000.000

Ngoài định mức phân bổ trên, phân bổ thêm cho các cơ quan, đơn vị:

- Phân bổ thêm 20% định mức nêu tại bảng định mức trên cho: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Sở Ngoại vụ, Sở Tư pháp, Ban Dân tộc tỉnh, Thanh tra tỉnh.

- Phân bổ thêm 30% định mức nêu tại bảng định mức trên cho: Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Tỉnh ủy Đắk Lắk (Văn phòng Tỉnh ủy, các cơ quan tham mưu giúp việc của Tỉnh ủy, Đảng ủy Khối các cơ quan và doanh nghiệp tỉnh), Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Hỗ trợ theo mức khoán 110 triệu đồng/lao động/năm để chi tiền công, các khoản đóng góp và hỗ trợ chi hoạt động cho lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập; riêng đối với các

biên chế của các đơn vị trực thuộc)		
	Từ 20 biên chế trở xuống	35.000.000
	Từ biên chế thứ 21 đến 40	33.000.000
	Từ biên chế thứ 41 đến 60	31.000.000
	Từ biên chế thứ 61 trở lên	29.000.000
2	Các đơn vị trực thuộc Sở, ban, ngành	
	Từ 20 biên chế trở xuống	33.000.000
	Từ biên chế thứ 21 đến 40	31.000.000
	Từ biên chế thứ 41 đến 60	29.000.000
	Từ biên chế thứ 61 trở lên	27.000.000

Ngoài định mức phân bổ trên, phân bổ thêm cho các cơ quan, đơn vị:

- Phân bổ thêm 20% định mức nêu tại bảng định mức trên cho: Văn phòng Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Sở Tư pháp, Sở Dân tộc và Tôn giáo, Thanh tra tỉnh.

- Phân bổ thêm 30% định mức nêu tại bảng định mức trên cho: Tỉnh ủy Đắk Lắk (Văn phòng Tỉnh ủy, các cơ quan tham mưu giúp việc của Tỉnh ủy); Đảng ủy các cơ quan Đảng; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Đảng ủy UBND tỉnh; Sở Tài chính.

- Hỗ trợ theo mức khoán 120 triệu đồng/lao động/năm để chi tiền công, các khoản đóng góp và hỗ trợ chi hoạt động cho lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính, cơ quan thuộc khối đảng, đoàn thể chính trị xã hội.

b) Định mức phân bổ quy định trên đã bao gồm:

cấp tỉnh lấy theo mức của tỉnh Đắk Lắk

- Định mức chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: Đề xuất theo mức của Đắk Lắk do phù hợp với cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và Nghị định số 111/2025/NĐ-CP của Chính phủ; Tăng tính tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập đồng thời chủ động trong điều hành ngân sách. Riêng định mức chi của trạm y tế xã lấy theo mức chi của Nghị quyết của Phú Yên cũ

- Định mức chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề; sự nghiệp văn hóa thông tin; sự nghiệp đảm bảo xã hội; sự nghiệp khoa học công nghệ và sự nghiệp công lập khác: Đề xuất theo mức của Đắk Lắk do Phù hợp với cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và Nghị định số 111/2025/NĐ-CP của

bao gồm người làm việc theo hợp đồng 68) tính theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng được xác định bao gồm: a) Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (kể cả thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các hội) của số biên chế có mặt (không bao gồm người làm việc theo hợp đồng 68): tính theo hệ số thực tế tại thời điểm lập dự toán hàng năm; b) Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của số biên chế chưa tuyển: tiền lương tính theo hệ số lương khởi điểm ngạch chuyên viên 2,34 (công chức loại A1) cộng các khoản phụ cấp (nếu có) và các khoản đóng góp theo tỷ lệ quy định. 4. Kinh phí bổ sung để thực hiện nhiệm vụ đặc thù, trang phục: a) Khối các cơ quan Đảng tỉnh, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh và Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh được bổ sung kinh phí để thực hiện nhiệm vụ đặc thù của các cơ quan này. b) Đơn vị sử dụng ngân sách có số lượng người được chế độ trang phục ngành theo quy định có tỷ lệ từ 30% trở lên trên tổng số biên chế được giao của đơn vị thì được hỗ trợ 90% kinh phí trang phục ngành theo định mức trang phục quy định và phân kỳ trang bị từng năm. c) Đối với một số cơ quan, đơn vị còn lại thực hiện các nhiệm vụ tại khoản 6 Điều này có tính chất đặc thù sẽ được bổ sung kinh phí để đảm bảo hoạt động. d) Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được bổ sung theo quy định tại Điều 30 Quy định này. 5. Đối với các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác tùy từng trường hợp cụ thể sẽ được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí thực	cơ quan thuộc khối đảng, đoàn thể, chính trị xã hội hỗ trợ theo mức khoán 130 triệu đồng/lao động/năm để chi tiền công, các khoản đóng góp và hỗ trợ chi phí sinh hoạt cho lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP. b) Định mức phân bổ quy định trên đã bao gồm: - Các khoản chi hoạt động thường xuyên: thanh toán dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin, tuyên truyền, liên lạc, hội nghị, tổng kết, phúc lợi tập thể, công tác phí, điện, nước, nhiên liệu, vận hành trụ sở làm việc; chi nâng cấp trang thông tin điện tử cơ quan; chi khen thưởng theo chế độ; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, Đoàn thể trong cơ quan, đơn vị; - Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên: Chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ, công chức; chi hoạt động kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật; - Chi mua sắm bổ sung trang thiết bị làm việc, bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa thường xuyên tài sản công. c) Định mức phân bổ quy định trên chưa bao gồm: - Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao; - Các khoản chi đặc thù mang tính chất chung, gồm: Đóng niên liễm; kinh phí đối ứng của các dự án; chi thuê trụ sở; chi đào tạo lại cán bộ, công chức; chi xây dựng văn bản QPPL và hoàn thiện hệ thống pháp luật; chi tổ chức Đại hội cấp tỉnh, Hội nghị cấp tỉnh được cơ quan có thẩm quyền quyết định; - Các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt, gồm: Trang phục; chi giám sát, phản biện xã hội, tổ chức các hoạt động phong trào của	- Các khoản chi hoạt động thường xuyên: Thanh toán dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin, tuyên truyền, liên lạc, hội nghị, tổng kết, phúc lợi tập thể, công tác phí, điện, nước, nhiên liệu, vận hành trụ sở làm việc (bao gồm bảo hiểm trụ sở và bảo hiểm cháy nổ); chi vận hành, nhuận bút, nâng cấp trang thông tin điện tử cơ quan; chi khen thưởng theo chế độ; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, Đoàn thể trong cơ quan, đơn vị. - Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên: Chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ, công chức; chi hoạt động kiểm tra; kiểm tra giám sát, phản biện xã hội các hoạt động phong trào của các tổ chức chính trị - xã hội, rà soát văn bản quy phạm pháp luật. - Chi mua sắm bổ sung trang thiết bị làm việc, bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa thường xuyên tài sản công. c) Định mức phân bổ quy định trên chưa bao gồm: - Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao. - Các khoản chi đặc thù mang tính chất chung, gồm: Đóng niên liễm; kinh phí đối ứng của các dự án; chi thuê trụ sở; chi đào tạo lại cán bộ, công chức; chi xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật; chi nâng cấp trang thông tin điện tử của ngành, chi tổ chức Đại hội cấp tỉnh, Hội nghị cấp tỉnh được cơ quan có thẩm quyền quyết định. - Các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt, gồm: Trang phục; chi thực hiện các cuộc tổng điều tra thống kê, các cuộc điều tra theo chu kỳ 02 năm, 05 năm, các cuộc điều tra đột xuất theo quyết định của cấp có thẩm quyền; chi hỗ	<i>Chính phủ; Tăng tính tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập đồng thời chủ động trong điều hành ngân sách.</i>
--	---	---	---

hiện (theo quy định tại khoản 8 Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước).

6. Kinh phí phân bổ theo định mức nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đã bao gồm:

a) Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan (kể cả chi trả chính sách, chế độ đối với người làm việc theo hợp đồng 68): Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, đoàn thể trong cơ quan;

b) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi xây dựng, rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; chi tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; chi tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi hoạt động kiểm tra, giám sát;

c) Chi phục vụ công tác của bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông;

d) Các khoản kinh phí mua sắm công cụ, dụng cụ; kinh phí sửa chữa thường xuyên tài sản;

đ) Chi trang phục ngành của cơ quan, đơn vị theo chế độ quy định; riêng trang phục ngành của một số đơn vị được bổ sung hỗ trợ kinh phí theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này, phần còn lại đơn vị tự đảm bảo trong định mức phân bổ nêu trên.

Điều 4. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục

1. Định mức chi sự nghiệp giáo dục: được phân bổ theo kết cấu tổng quỹ lương chiếm tỷ lệ 81%, chi công việc phục vụ giảng dạy và học tập chiếm 19% tổng chi sự nghiệp giáo dục. Tỷ lệ này áp dụng đối với ngân sách năm 2022; các năm tiếp

các tổ chức chính trị - xã hội; chi thực hiện các cuộc tổng điều tra thống kê, các cuộc điều tra theo chu kỳ 02 năm, 05 năm, các cuộc điều tra đột xuất theo quyết định của cấp có thẩm quyền; chi hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ xử phạt vi phạm hành chính; chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, các đoàn công tác do Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

- Chi mua xe ô tô; chi sửa chữa lớn trụ sở, tài sản công; chi mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc theo quy định của cấp có thẩm quyền và khả năng ngân sách hàng năm.

- Chi hoạt động của Thường trực Tỉnh ủy; chi thực hiện một số chế độ bảo đảm hoạt động của Tỉnh ủy theo quy định (Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư Trung ương Đảng, Quy định số 09-QĐ/VPTW ngày 22/9/2017 của Văn phòng Trung ương Đảng, Quy định số 06-QĐ/TU ngày 03/01/2018 của Tỉnh ủy Đắk Lắk,...)

- Các nhiệm vụ phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

d) Định mức trên không áp dụng để phân bổ dự toán chi quản lý hành chính đối với các hội có tính chất đặc thù, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

2. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp.

Định mức phân bổ chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công lập là cơ sở để xác định mức kinh phí giao thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập trong các lĩnh vực: Giáo dục đào tạo; giáo dục nghề nghiệp; y tế - dân số; văn hóa, thể thao và du lịch; thông tin và truyền thông; khoa học và công nghệ; các hoạt

trợ thực hiện nhiệm vụ xử phạt vi phạm hành chính; chi hoạt động của các Ban Chỉ đạo, các đoàn công tác do Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

- Chi mua xe ô tô; chi sửa chữa trụ sở, tài sản công; chi mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc theo quy định của cấp có thẩm quyền và khả năng ngân sách hàng năm.

- Chi hoạt động của Thường trực Tỉnh ủy; chi thực hiện một số chế độ bảo đảm hoạt động của Tỉnh ủy theo quy định (Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư Trung ương Đảng, Quy định số 09-QĐ/VPTW ngày 22/9/2017 của Văn phòng Trung ương Đảng, Quy định số 06-QĐ/TU ngày 03/01/2018 của Tỉnh ủy Đắk Lắk,...)

- Các nhiệm vụ phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

d) Định mức trên không áp dụng để phân bổ dự toán chi quản lý hành chính đối với các hội có tính chất đặc thù, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

2. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp:

Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, ngân sách nhà nước không hỗ trợ chi thường xuyên.

theo trong thời kỳ ổn định ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện ưu tiên bố trí ngân sách địa phương cho hoạt động giảng dạy và học tập. Quỹ lương của số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên trong chỉ tiêu được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt (không bao gồm người làm việc theo hợp đồng 68) theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng được xác định như sau: a) Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên có mặt trong chỉ tiêu được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt (không bao gồm người làm việc theo hợp đồng 68): tính theo hệ số thực tế tại thời điểm lập dự toán hàng năm; b) Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên trong chỉ tiêu được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt nhưng chưa tuyển: tiền lương tính theo hệ số lương khởi điểm ngạch chuyên viên 2,34 (viên chức loại A1) cộng các khoản phụ cấp (nếu có) và các khoản đóng góp theo tỷ lệ quy định. 2. Kinh phí phân bổ theo định mức nêu trên đã tính đủ cho các cấp học thuộc ngân sách cấp tỉnh đảm bảo, bao gồm:	động kinh tế và lĩnh vực khác; thực hiện hỗ trợ theo mức khoán 110 triệu đồng/lao động/năm cho lao động hợp đồng đối với một số loại công việc theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ, cụ thể: a) Sự nghiệp giáo dục (áp dụng cho các cơ sở giáo dục công lập) Phân bổ theo số lượng học sinh: - Trung tâm Hỗ trợ phát triển Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật: 7,5 triệu đồng/học sinh/năm. - Trường trung học phổ thông Dân tộc nội trú: 3 triệu đồng/ học sinh/năm; Trường Trung học phổ thông chuyên: 2,3 triệu đồng/học sinh/năm; các Trường trung học phổ thông đóng trên địa bàn các xã khu vực III và các Trường trung học phổ thông đóng chân trên địa bàn có hệ số 0,5 trở lên theo quy định tại Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính và Ủy ban dân tộc về hướng dẫn thực hiện chế độ: 1,4 triệu đồng/học sinh/năm. - Các Trường trung học phổ thông còn lại: 1,1 triệu đồng/học sinh/năm. Theo định mức phân bổ trên, nếu tỷ lệ chi cho hoạt động, giảng dạy và học tập (không kể lương và có tính chất lương) nhỏ hơn 14% so với tổng kinh phí tự chủ của đơn vị thì được tính bổ sung để đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) tối đa 86% theo mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng; chi cho hoạt động, giảng dạy, học tập và các khoản chi mua sắm, sửa chữa nhỏ thường xuyên tối thiểu 14%. Định mức phân bổ trên chưa bao gồm:	Định mức phân bổ chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công lập là cơ sở để xác định mức kinh phí giao thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP trong các lĩnh vực: Giáo dục đào tạo; giáo dục nghề nghiệp; y tế - dân số; văn hóa, thể thao và du lịch; thông tin và truyền thông; khoa học và công nghệ; các hoạt động kinh tế và lĩnh vực khác; thực hiện hỗ trợ theo mức khoán 110 triệu đồng/lao động/năm cho lao động hợp đồng được cơ quan có thẩm quyền giao theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên; cụ thể: a) Sự nghiệp giáo dục (áp dụng cho các cơ sở giáo dục công lập) Phân bổ theo số lượng học sinh: - Trung tâm Hỗ trợ phát triển Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật: 7,5 triệu đồng/học sinh/năm; - Trường trung học phổ thông Dân tộc nội trú: 3 triệu đồng/học sinh/năm; Trường Trung học phổ thông chuyên: 2,3 triệu đồng/học sinh/năm; các Trường trung học phổ thông, Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông, Trung tâm giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp đóng trên địa bàn các xã khu vực III: 1,4 triệu đồng/học sinh/năm. - Các Trường trung học phổ thông còn lại; Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; Trung tâm giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp: 1,1 triệu đồng/học sinh/năm. Theo định mức phân bổ trên, nếu tỷ lệ chi cho hoạt động, giảng dạy và học tập (không kể lương và có tính chất lương) nhỏ hơn 14% so với tổng kinh phí tự chủ của đơn vị thì được tính bổ sung để đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo
---	---	--

a) Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp trích theo lương với mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng; b) Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các đơn vị (kể cả chi trả chính sách, chế độ đối với người lao động theo hợp đồng 68): Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, đoàn thể trong đơn vị; c) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi xây dựng, rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; chi tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; chi tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi hoạt động kiểm tra, giám sát. d) Các khoản kinh phí mua sắm công cụ, dụng cụ; kinh phí sửa chữa thường xuyên tài sản; đ) Các khoản chi phục vụ công tác giảng dạy và học tập; e) Đảm bảo 20% kinh phí thực hiện các chế độ chi thường, chi trang cấp hiện vật, tiền tàu xe, hỗ trợ học phẩm, sách giáo khoa, chi ngày tết Nguyên đán, tết dân tộc, chi hoạt động văn thể đối với học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú và trường chuyên biệt (nếu có); g) Đảm bảo 20% kinh phí thực hiện chế độ học bổng khuyến khích học tập cho học sinh trường chuyên theo quy định; h) Kinh phí tổ chức các hoạt động chung của ngành do Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện thường xuyên hàng năm. 3. Sở Giáo dục và Đào tạo được sử dụng một phần kinh phí trong tổng số chi công việc thuộc	+ Chi tiền lương, các khoản có tính chất như lương: Các phụ cấp (bao gồm cả phụ cấp thâm niên, thu hút, ưu đãi nghề), tăng lương định kỳ hàng năm; các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn...); + Chính sách an sinh xã hội thuộc lĩnh vực giáo dục: Chế độ học bổng chính sách cho học sinh nội trú; chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn; chính sách học bổng và hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập đối với học sinh khuyết tật; chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập... + Các khoản chi hoạt động có tính chất đặc thù khác phát sinh theo từng năm học như: Hỗ trợ dạy kê, thay cho giáo viên thực hiện nhiệm vụ công tác viên thanh tra, giáo viên được cử đi học,... b) Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề - Tính đủ quỹ tiền lương theo biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao, khấu trừ từ nguồn cải cách tiền lương được trích từ nguồn thu của các đơn vị theo quy định (nếu có). - Định mức phân bổ chi thường xuyên bằng 85% định mức phân bổ chi quản lý hành chính cấp tương đương của đơn vị cùng quy mô biên chế. Riêng Trường Chính trị tỉnh và Trung tâm huấn luyện kỹ năng (trực thuộc Tỉnh Đoàn) phân bổ bằng định mức phân bổ chi quản lý hành chính của đơn vị cùng quy mô biên chế. c) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - Công tác khám, chữa bệnh (Khỏi các bệnh viện) + Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.	hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp...) tối đa 86% theo mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng; chi cho hoạt động, giảng dạy, học tập và các khoản chi mua sắm, sửa chữa nhỏ thường xuyên tối thiểu 14%. Định mức phân bổ trên chưa bao gồm: + Chi tiền lương, các khoản có tính chất như lương: Các phụ cấp (bao gồm cả phụ cấp thâm niên, thu hút, ưu đãi nghề), tăng lương định kỳ hàng năm; các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp...); + Chính sách an sinh xã hội thuộc lĩnh vực giáo dục: Chế độ học bổng chính sách cho học sinh nội trú; chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn; chính sách học bổng và hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập đối với học sinh khuyết tật; chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập... + Các khoản chi hoạt động có tính chất đặc thù khác phát sinh theo từng năm học như: Hỗ trợ dạy kê, thay cho giáo viên thực hiện nhiệm vụ công tác viên thanh tra, giáo viên được cử đi học,... b) Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề - Tính đủ quỹ tiền lương theo biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao, khấu trừ từ nguồn cải cách tiền lương được trích từ nguồn thu của các đơn vị theo quy định (nếu có). - Định mức phân bổ chi thường xuyên bằng 85% định mức phân bổ chi quản lý hành chính cấp tương đương của đơn vị cùng quy mô biên chế. Riêng Trường Chính trị tỉnh và Trung tâm huấn luyện kỹ năng (trực thuộc Tỉnh Đoàn) phân bổ bằng định mức phân bổ chi quản lý hành chính của đơn vị cùng quy mô biên chế. c) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình. - Công tác khám, chữa bệnh (Khỏi các bệnh viện):	
---	---	---	--

sự nghiệp giáo dục khối tình quản lý để tổ chức các hoạt động chung của ngành. Tổng số kinh phí chi công việc (19%) phân bổ theo định mức quy định tại Khoản 1 Điều này được xem như 100%, Sở Giáo dục và Đào tạo được giữ lại sử dụng tối đa không quá 20% để phục vụ các hoạt động chung của ngành, số còn lại dùng để điều hòa và phân bổ dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo nguyên tắc: kinh phí ngân sách nhà nước cộng với nguồn thu học phí trong năm của đơn vị (sau khi giành nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định) đảm bảo tổng các khoản chi công việc phục vụ hoạt động thường xuyên (không bao gồm tiền lương và các khoản có tính chất lương) kể cả từ nguồn ngân sách nhà nước và từ nguồn thu dịch vụ không thấp hơn 15% tổng chi sự nghiệp giáo dục của từng đơn vị sử dụng ngân sách. Căn cứ điều kiện cụ thể của từng đơn vị, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo (đơn vị dự toán cấp I) quyết định phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc đảm bảo nguyên tắc nêu trên và thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định. 4. Kinh phí phân bổ theo tiêu chí bổ sung được xác định trên cơ sở số đối tượng thực tế phù hợp với tổng kinh phí được Bộ Tài chính thẩm định bố trí dự toán với mức hỗ trợ theo chế độ quy định gồm: a) Kinh phí thực hiện chính sách học bổng học sinh dân tộc nội trú; b) Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; c) Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;	Ngân sách nhà nước không hỗ trợ chi thường xuyên. + Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên: Bệnh viện hạng II: 20 triệu đồng/giường bệnh/năm; Bệnh viện hạng III: 19 triệu đồng/giường bệnh/năm. - Công tác y tế dự phòng, dân số (Khỏi các Trung tâm y tế): Tính đủ quỹ lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao. Định mức phân bổ chi thường xuyên (trừ biên chế của các trạm y tế xã, phường, thị trấn) bằng 90% định mức phân bổ chi quản lý hành chính của đơn vị trực thuộc Sở cùng quy mô biên chế. - Khỏi các Trạm y tế xã, phường, thị trấn: Tính đủ quỹ lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao. Định mức phân bổ chi thường xuyên cho các Trạm y tế như sau: + Trạm y tế xã, phường, thị trấn thuộc khu vực I: 65 triệu/trạm/năm; + Trạm y tế xã, phường, thị trấn thuộc khu vực II: 66 triệu/trạm/năm; + Trạm y tế xã, phường, thị trấn thuộc khu vực III: 67 triệu/trạm/năm. Ngoài những nội dung trên, kinh phí bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và chế độ hỗ trợ kinh phí khám, chữa bệnh đối với cán bộ thuộc diện Tỉnh ủy và Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý được phân bổ theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền và khả năng cân đối của ngân sách. đ) Sự nghiệp văn hóa thông tin Tính đủ quỹ lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao, khấu trừ từ nguồn cải cách tiền lương được trích từ nguồn thu của các đơn vị theo quy định (nếu có). Định mức chi thường xuyên bằng 85% định mức phân bổ chi quản lý hành chính cấp tương đương của đơn vị cùng	+ Bệnh viện hạng II: 20 triệu đồng/giường bệnh/năm; + Bệnh viện hạng III: 19 triệu đồng/giường bệnh/năm. - Công tác y tế dự phòng, dân số (Khỏi các Trung tâm y tế): Tính đủ quỹ lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao. Định mức phân bổ chi thường xuyên (trừ biên chế của các trạm y tế xã, phường) bằng 90% định mức phân bổ chi quản lý hành chính của đơn vị trực thuộc Sở cùng quy mô biên chế. - Khỏi các Trạm y tế xã, phường: Tính đủ quỹ lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao. Định mức phân bổ chi thường xuyên cho các Trạm y tế 19 triệu/người/năm. Ngoài những nội dung trên, kinh phí bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và chế độ hỗ trợ kinh phí khám, chữa bệnh đối với cán bộ thuộc diện Tỉnh ủy và Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý được phân bổ theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền và khả năng cân đối của ngân sách. đ) Sự nghiệp văn hóa thông tin Tính đủ quỹ lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao, khấu trừ từ nguồn cải cách tiền lương được trích từ nguồn thu của các đơn vị theo quy định (nếu có). Định mức chi thường xuyên bằng 85% định mức phân bổ chi quản lý hành chính cấp tương đương của đơn vị cùng quy mô biên chế. Ngoài định mức phân bổ trên, phân bổ thêm cho Đoàn Ca múa dân tộc tỉnh và Nhà hát ca múa nhạc dân gian Sao Biển 600 triệu đồng/năm để hỗ trợ kinh phí bồi dưỡng luyện tập, biểu diễn theo Quyết định số 14/2015/QĐ-TTg ngày 20/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ. e) Sự nghiệp bảo đảm xã hội Tính đủ quỹ lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao, khấu trừ từ nguồn cải cách tiền lương được trích từ nguồn thu của các đơn vị theo	
---	--	--	--

d) Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính Phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; đ) Hỗ trợ 80% kinh phí thực hiện các chế độ chi thường, chi trang cấp hiện vật, tiền tàu xe, hỗ trợ học phẩm, sách giáo khoa, chi ngày tết nguyên đán, tết dân tộc, chi hoạt động văn thể đối với học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú và trường chuyên biệt (nếu có); e) Hỗ trợ 80% kinh phí thực hiện chế độ học bổng khuyến khích học tập cho học sinh trường chuyên theo quy định; 5. Đối với một số hoạt động chung của ngành do Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức có quy mô lớn sẽ được hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đặc thù theo quy định tại Điều 30 Quy định này. Điều 5. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề 1. Định mức phân bổ cho các loại hình đào tạo chính quy: Phân bổ theo số lượng sinh viên, học sinh thực tế có mặt bình quân trong phạm vi chỉ tiêu đào tạo được cấp có thẩm quyền giao: a) Trường Đại học Phú Yên: Đại học hệ chính quy: 13,9 triệu đồng/sinh viên/năm Cao đẳng hệ chính quy: 13,4 triệu đồng/sinh viên/năm b) Trường Cao đẳng Y tế Phú Yên: Cao đẳng hệ chính quy: 17,3 triệu đồng/sinh viên/năm Trung cấp hệ chính quy: 16,5 triệu đồng/học sinh/năm c) Trường Cao đẳng nghề Phú Yên:	quy mô biên chế. Ngoài định mức phân bổ trên, phân bổ thêm cho Đoàn Ca múa dân tộc tỉnh 600 triệu đồng/năm để hỗ trợ kinh phí bồi dưỡng luyện tập, biểu diễn theo Quyết định số 14/2015/QĐ- TTg ngày 20/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ. e) Sự nghiệp bảo đảm xã hội Tính đủ quỹ lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao, khấu trừ từ nguồn cải cách tiền lương được trích từ nguồn thu của các đơn vị theo quy định (nếu có). Định mức chi thường xuyên bằng 85% định mức phân bổ chi quản lý hành chính cấp tương đương của đơn vị cùng quy mô biên chế. Riêng Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh được phân bổ thêm 500 triệu đồng/năm để hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ quản lý, chăm sóc các đối tượng bảo trợ xã hội. g) Các sự nghiệp công lập khác Tính đủ quỹ lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao, khấu trừ từ nguồn cải cách tiền lương được trích từ nguồn thu của các đơn vị theo quy định (nếu có). Định mức chi thường xuyên bằng 85% định mức phân bổ chi quản lý hành chính cấp tương đương của đơn vị cùng quy mô biên chế. - Sự nghiệp giao thông: Phân bổ kinh phí để duy tu, bảo dưỡng đường giao thông thuộc tỉnh quản lý theo khả năng ngân sách hằng năm của tỉnh. - Riêng sự nghiệp khoa học và công nghệ: Được phân bổ cho các nhiệm vụ khoa học công nghệ theo quy định của Trung ương. 3. Phân bổ dự toán chi quốc phòng, an ninh. Căn cứ nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương, nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đối với con người và các nhiệm vụ đặc thù để ưu tiên bố trí chi thường xuyên từ ngân sách tỉnh hằng năm.	quy định (nếu có). Định mức chi thường xuyên bằng 85% định mức phân bổ chi quản lý hành chính cấp tương đương của đơn vị cùng quy mô biên chế. Riêng Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh được phân bổ thêm 500 triệu đồng/năm để hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ quản lý, chăm sóc các đối tượng bảo trợ xã hội. g) Các sự nghiệp công lập khác Tính đủ quỹ lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao, khấu trừ từ nguồn cải cách tiền lương được trích từ nguồn thu của các đơn vị theo quy định (nếu có). Định mức chi thường xuyên bằng 85% định mức phân bổ chi quản lý hành chính cấp tương đương của đơn vị cùng quy mô biên chế. - Sự nghiệp giao thông: Phân bổ kinh phí để duy tu, bảo dưỡng đường giao thông thuộc tỉnh quản lý theo khả năng ngân sách hằng năm của tỉnh. - Riêng sự nghiệp khoa học và công nghệ: Được phân bổ cho các nhiệm vụ khoa học công nghệ theo quy định của Trung ương. 3. Phân bổ dự toán chi quốc phòng, an ninh. Căn cứ nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương, nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đối với con người và các nhiệm vụ đặc thù để ưu tiên bố trí chi thường xuyên từ ngân sách tỉnh hằng năm. 4. Hỗ trợ các Hội có tính chất đặc thù; các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp tỉnh. - Các hội có tính chất đặc thù cấp tỉnh hỗ trợ 33 triệu đồng/biên chế/năm. - Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được hỗ trợ kinh phí theo quy định của pháp luật và khả năng ngân sách tỉnh.	
--	--	---	--

Cao đẳng hệ chính quy nghề Nhóm I: 13,8 triệu đồng/sinh viên/năm Cao đẳng hệ chính quy nghề Nhóm II: 15,5 triệu đồng/sinh viên/năm Trung cấp hệ chính quy nghề Nhóm I: 12,4 triệu đồng/học sinh/năm Trung cấp hệ chính quy nghề Nhóm II: 14,0 triệu đồng/học sinh/năm Kinh phí phân bổ theo định mức quy định tại khoản 1 Điều này đã bao gồm: Nội dung chi tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều 4 Quy định này và các chế độ liên quan khác; kinh phí tổ chức các hoạt động khác như: hoạt động hè, thi tốt nghiệp, thi tuyển sinh. Trường hợp cơ sở đào tạo tuyển sinh thực tế không đủ số lượng theo chỉ tiêu đào tạo được cấp có thẩm quyền giao, dẫn đến không đủ để chi lương và không có kinh phí chi công việc thì sẽ được xem xét hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để đảm bảo tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp có tính chất lương theo số lượng người làm việc được hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt (không bao gồm người làm việc theo hợp đồng 68); đơn vị tự đảm bảo kinh phí chi công việc từ nguồn thu học phí (kể cả phần thu học phí được ngân sách nhà nước cấp bù theo các chính sách miễn giảm, hỗ trợ học phí) và các nguồn tài chính hợp pháp khác của đơn vị sau khi thực hiện trích đầy đủ nguồn cải cách tiền lương theo quy định. 2. Các cơ quan, đơn vị thuộc lĩnh vực bồi dưỡng, đào tạo có tính đặc thù như Trường Chính trị tỉnh, Trường Trung cấp nghề thanh niên dân tộc (trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội), Trung tâm Hoạt động Thanh thiếu nhi (trực thuộc Tỉnh Đoàn): được phân bổ kinh phí chi hoạt động thường xuyên giống như các đơn vị sự nghiệp khác quy định tại khoản 2 Điều 29 Quy	4. Hỗ trợ các Hội có tính chất đặc thù; các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp tỉnh. - Các hội có tính chất đặc thù cấp tỉnh hỗ trợ 31 triệu đồng/biên chế/năm (<i>ngoài tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của số biên chế được cấp có thẩm quyền giao và chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các Hội có tính chất đặc thù theo Nghị quyết số 57/2012/NQ-HĐND ngày 06/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh</i>). - Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được hỗ trợ kinh phí theo quy định của pháp luật và khả năng ngân sách tỉnh.		
--	--	--	--

định này và kinh phí bổ sung thực hiện nhiệm vụ mở lớp đào tạo theo quy định.

3. Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học được xác định trên cơ sở số lượng đối tượng thực tế đã được Bộ Tài chính thẩm định với mức hỗ trợ theo chế độ quy định.

4. Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP 25/9/2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm, được giao dự toán cho Sở Giáo dục và Đào tạo.

5. Kinh phí bổ sung thực hiện nhiệm vụ đặc thù theo quy định tại Điều 30 Quy định này.

Điều 6. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp y tế, dân số, gia đình

1. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên hệ điều trị cấp tỉnh, cấp huyện (các cơ sở khám chữa bệnh công lập):

Trên cơ sở định hướng phát triển ngành y tế, các khoản chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp trích theo lương, chi công việc phục vụ khám chữa bệnh và hoạt động thường xuyên của các cơ sở khám chữa bệnh sẽ từng bước kết cấu đủ vào giá dịch vụ khám chữa bệnh theo lộ trình, tiến tới việc các cơ sở khám chữa bệnh công lập tự đảm bảo kinh phí hoạt động.

Đối với các cơ sở khám chữa bệnh công lập, ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ các khoản chi chưa được kết cấu vào giá dịch vụ khám chữa bệnh hoặc đã kết cấu nhưng nguồn thu thực tế chưa đảm bảo hoạt động. Trên cơ sở đó, kinh phí hỗ trợ được phân bổ như sau:

a) Kinh phí hỗ trợ chi công việc:

Ngân sách nhà nước hỗ trợ phần chi công việc phục vụ khám chữa bệnh và hoạt động thường xuyên chưa được kết cấu vào giá dịch vụ khám chữa bệnh hoặc đã kết cấu nhưng nguồn thu thực tế chưa đảm bảo hoạt động. Kinh phí hỗ trợ

phân bổ theo chỉ tiêu giường bệnh được cấp có thẩm quyền giao: Bệnh viện Y học cổ truyền, Bệnh viện Phục hồi chức năng: 12,7 triệu đồng/giường bệnh/năm; Trung tâm Da liễu: 10,0 triệu đồng/giường bệnh/năm Trung tâm Y tế thành phố Tuy Hòa: 15,0 triệu đồng/giường bệnh/năm; Trung tâm Y tế các huyện Đồng Xuân, Sơn Hòa, Sông Hinh: 14,0 triệu đồng/giường bệnh/năm; Trung tâm Y tế thị xã Đông Hòa, Sông Cầu và các huyện còn lại: 12,0 triệu đồng/giường bệnh/năm. b) Kinh phí hỗ trợ quỹ lương: Ngân sách nhà nước hỗ trợ phần tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương chưa được kết cấu vào giá dịch vụ khám chữa bệnh hoặc đã kết cấu nhưng nguồn thu thực tế từ nguồn thu giá dịch vụ khám chữa bệnh chưa đảm bảo nhu cầu quỹ lương của số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao. Ngân sách nhà nước sẽ phân bổ dự toán đầu năm tương ứng với 25% quỹ lương của số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt (không bao gồm người làm việc theo hợp đồng 68); số kinh phí còn thiếu sẽ được ngân sách nhà nước bổ sung trong điều hành ngân sách. Quá trình hoạt động, các cơ sở khám chữa bệnh (đơn vị sử dụng ngân sách) xác định phần kinh phí quỹ lương hình thành từ nguồn thu giá dịch vụ khám chữa bệnh để sử dụng chi trả tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo quy định; phần quỹ lương còn thiếu được sử dụng từ nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp để thực hiện. Đến cuối năm, nếu kinh			
---	--	--	--

phí ngân sách nhà nước cấp còn thừa sẽ thu hồi về ngân sách nhà nước. Quỹ lương của số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt (không bao gồm người làm việc theo hợp đồng 68) theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng được xác định bao gồm: Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên có mặt trong chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt (không bao gồm người làm việc theo hợp đồng 68); tính theo hệ số thực tế tại thời điểm lập dự toán hàng năm; Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên trong chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt nhưng chưa tuyển: tiền lương tính theo hệ số lương khởi điểm ngạch chuyên viên 2,34 (viên chức loại A1) cộng các khoản phụ cấp (nếu có) và các khoản đóng góp theo tỷ lệ quy định. c) Ngân sách nhà nước có thể điều chỉnh giảm mức hỗ trợ chi công việc phục vụ khám chữa bệnh và hoạt động thường xuyên của các cơ sở khám chữa bệnh công lập đối với các khoản chi đã được kết cấu vào giá dịch vụ theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ khám chữa bệnh.			
--	--	--	--

2. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên hệ dự phòng, trung tâm, trạm chuyên khoa và dân số - kế hoạch hóa gia đình: a) Kinh phí phục vụ hoạt động thường xuyên của đơn vị sự nghiệp được phân bổ theo quy định tại Điều 29 Quy định này. b) Kinh phí bổ sung bao gồm: Kinh phí hỗ trợ thực hiện bồi dưỡng bằng hiện vật đối với người lao động (nếu có) theo quy định; kinh phí bổ sung thực hiện nhiệm vụ y tế dự phòng; khám chữa bệnh cho các trung tâm, trạm chuyên khoa và các nhiệm vụ khác được phân bổ từ nguồn kinh phí bổ sung quy định tại khoản 5 Điều này. 3. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên tuyến trạm y tế cấp xã: a) Kinh phí hỗ trợ chi công việc phục vụ khám chữa bệnh và hoạt động thường xuyên của đơn vị: Ngân sách nhà nước hỗ trợ phần chi công việc phục vụ khám chữa bệnh và hoạt động thường xuyên chưa được kết cấu vào giá dịch vụ khám chữa bệnh hoặc đã kết cấu nhưng nguồn thu thực tế chưa đảm bảo hoạt động. Kinh phí hỗ trợ phân bổ theo chỉ tiêu số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao: Đối với xã vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn: 19,5 triệu đồng/người/năm Đối với phường, thị trấn: 19,0 triệu đồng/người/năm Đối với xã còn lại: 18,5 triệu đồng/người/năm b) Kinh phí hỗ trợ quỹ lương: Ngân sách nhà nước hỗ trợ phần tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương chưa được kết cấu vào giá dịch vụ khám chữa bệnh hoặc đã kết cấu nhưng phần kinh phí quỹ lương hình thành từ nguồn thu giá dịch vụ khám chữa bệnh chưa đảm bảo nhu cầu quỹ lương của số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao.			
--	--	--	--

Trước mắt, ngân sách nhà nước bố trí dự toán đủ quỹ lương của số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên trong chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt. Trong quá trình hoạt động, các đơn vị xác định phần kinh phí quỹ lương hình thành từ nguồn thu giá dịch vụ khám, chữa bệnh cùng với nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp để thực hiện chi trả tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo quy định. Đến cuối năm, phần kinh phí ngân sách nhà nước cấp hỗ trợ quỹ lương còn thừa sẽ thu hồi về ngân sách nhà nước. c) Kinh phí bổ sung: Hỗ trợ kinh phí hoạt động của trạm y tế cấp xã với mức 20 triệu đồng/trạm/năm. Kinh phí hỗ trợ thực hiện bồi dưỡng bằng hiện vật đối với người lao động (nếu có) theo quy định. Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp thường trực ngành y tế chưa được kết cấu vào giá dịch vụ khám chữa bệnh. 4. Phụ cấp nhân viên y tế thôn, buôn, khu phố theo Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11/5/2009 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 162/2010/QĐ-UBND ngày 01/02/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định số lượng và mức phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, buôn, khu phố trên địa bàn tỉnh, với mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng được phân bổ và thực hiện chi trả theo mức như sau: Đối với nhân viên y tế thôn, buôn thuộc các xã vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn (mức 0,5): 8,940 triệu đồng/người/năm Đối với nhân viên y tế thôn, khu phố thuộc các phường, thị trấn (mức 0,2): 3,576 triệu đồng/người/năm			
--	--	--	--

Đối với nhân viên y tế thôn, buôn thuộc các xã còn lại (mức 0,3): 5,364 triệu đồng/người/năm
5. Kinh phí bổ sung thực hiện một số nhiệm vụ của ngành y tế:

a) Chi y tế dự phòng thực hiện được phân bổ với mức 6.000 đồng/người dân/năm để thực hiện nhiệm vụ phòng bệnh xuyên suốt toàn tỉnh.

b) Kinh phí thực hiện khám chữa bệnh của các trung tâm, trạm chuyên khoa và kinh phí hỗ trợ chung để điều hòa thực hiện nhiệm vụ khám chữa bệnh giữa các đơn vị ngành Y tế được phân bổ với mức 4.000 đồng/người dân/năm.

c) Căn cứ nhiệm vụ và điều kiện thực tế của từng đơn vị, Giám đốc Sở Y tế (đơn vị dự toán cấp I) quyết định phân bổ và giao dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ tại điểm a và điểm b Khoản này cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo đúng trình tự, thủ tục quy định.

6. Kinh phí bảo hiểm y tế các chính sách do ngân sách tỉnh trực tiếp thanh toán chuyển vào Quỹ bảo hiểm y tế gồm:

a) Kinh phí bảo hiểm y tế được ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ mức đóng theo chính sách của trung ương quy định đối với trẻ em dưới 6 tuổi, người nghèo, người dân tộc thiểu số vùng khó khăn, người dân sinh sống vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển, học sinh sinh viên, người thuộc hộ gia đình cận nghèo, hộ gia đình làm nông, lâm, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình, người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật được phân bổ theo mức kinh phí đã được Bộ Tài chính bố trí trong dự toán cho ngân sách địa phương.

b) Kinh phí bảo hiểm y tế được ngân sách địa phương hỗ trợ thêm mức đóng theo chính sách của địa phương quy định (ngoài mức trung ương quy định) thuộc phạm vi ngân sách cấp tỉnh đảm

bảo được phân bổ theo số lượng đối tượng thực tế và mức hỗ trợ theo quy định.

c) Kinh phí nêu tại điểm a và điểm b Khoản này được bố trí và giao dự toán cho cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh, chi tiết theo từng chính sách. Hàng quý, căn cứ số liệu cấp phát thẻ bảo hiểm y tế, cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh tổng hợp lập hồ sơ đề nghị thanh toán gửi Sở Tài chính. Trên cơ sở hồ sơ đề nghị của cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở Tài chính thẩm định và lập thủ tục chuyển kinh phí ngân sách nhà nước thanh toán vào Quỹ bảo hiểm y tế theo quy định tại Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ hướng dẫn Luật Bảo hiểm y tế, đồng thời thông báo cho cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh biết. Kết thúc năm ngân sách, cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh tổng hợp quyết toán kinh phí thanh toán thẻ bảo hiểm y tế thực hiện trong năm gửi Sở Tài chính để thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

7. Kinh phí bảo hiểm y tế đối với cựu chiến binh, thanh niên xung phong, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế ở Lào, Campuchia được phân bổ theo mức kinh phí đã được Bộ Tài chính bố trí trong dự toán cho ngân sách địa phương và phần kinh phí ngân sách địa phương đảm bảo, giao dự toán cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý thực hiện thanh toán khoản kinh phí này theo đúng quy định.

8. Kinh phí bổ sung thực hiện các nhiệm vụ đặc thù khác được phân bổ theo quy định tại Điều 30 Quy định này.

Điều 7. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp khoa học và công nghệ

1. Dự toán chi sự nghiệp khoa học và công nghệ được phân bổ đảm bảo không thấp hơn mức Thủ

tướng Chính phủ và Bộ Tài chính giao cho tỉnh, bao gồm:

a) Kinh phí phục vụ hoạt động thường xuyên của số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên có mặt trong chỉ tiêu được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt (không bao gồm người làm việc theo hợp đồng 68) được phân bổ theo quy định tại Điều 29 Quy định này.

b) Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ được cấp có thẩm quyền giao.

2. Trường hợp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các bộ, ngành trung ương có quy định khác thì thực hiện theo quy định tại các văn bản đó.

Điều 8. Định mức phân bổ dự toán chi đối với các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đảm bảo xã hội, hoạt động kinh tế và các sự nghiệp: bảo vệ môi trường, văn hóa thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình, chi thường xuyên khác (chi khác) ngân sách

1. Dự toán chi đối với các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đảm bảo xã hội, hoạt động kinh tế và các sự nghiệp: bảo vệ môi trường, văn hóa thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình, chi thường xuyên khác ngân sách được phân bổ bao gồm:

a) Kinh phí phục vụ hoạt động thường xuyên của đơn vị sự nghiệp thuộc các lĩnh vực được phân bổ theo quy định tại Điều 29 Quy định này.

b) Kinh phí bổ sung thực hiện nhiệm vụ đặc thù theo quy định tại Điều 30 Quy định này.

2. Trường hợp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các bộ, ngành trung ương có quy định khác thì thực hiện theo quy định tại các văn bản đó.

	Điều 4. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách các huyện, thị xã, thành phố và các xã, phường, thị trấn. Định mức phân bổ dự toán chi ngân sách các huyện, thị xã, thành phố và các xã, phường, thị trấn năm 2022 chỉ để xác định tổng chi thường xuyên, trong đó chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, khoa học công nghệ do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định. Căn cứ khả năng ngân sách và đặc điểm tình hình ở địa phương, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phân bổ dự toán chi đảm bảo phù hợp với từng cấp chính quyền địa phương của từng lĩnh vực chi theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.	Điều 4. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách các xã, phường Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách các xã, phường năm 2026 chỉ để xác định tổng chi thường xuyên, trong đó chi tiết lĩnh vực giáo dục – đào tạo do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định. Căn cứ khả năng ngân sách và đặc điểm tình hình ở địa phương, Ủy ban nhân dân các xã, phường trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương đảm bảo phù hợp với từng cấp chính quyền địa phương của từng lĩnh vực chi theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.	<i>Dự thảo nội dung Quy định chung tại Điều 4 dự thảo Nghị quyết phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền năm 2025</i>																				
Điều 13. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục 1. Định mức chi sự nghiệp giáo dục: được phân bổ theo kết cấu tổng chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp trích theo lương chiếm tỷ lệ 81%, chi công việc phục vụ giảng dạy và học tập chiếm 19% tổng chi sự nghiệp. Tỷ lệ này áp dụng đối với ngân sách năm 2022; các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện ưu tiên bố trí ngân sách địa phương cho hoạt động giảng dạy và học tập. Quỹ lương của số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên trong chỉ tiêu được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt (không bao gồm người làm việc theo hợp đồng 111) theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng được xác định như sau: a) Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của số lượng người làm việc hưởng	Khoản 1 Điều 4: Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục. a) Phân bổ theo tiêu chí dân số trong độ tuổi đến trường (từ 1 đến 18 tuổi): Đơn vị: đồng/người dân/năm <table><tr><th>Nhóm địa bàn</th><th>Định mức phân bổ</th></tr><tr><td>- Nhóm I</td><td>4.150.000</td></tr><tr><td>- Nhóm II</td><td>4.418.820</td></tr><tr><td>- Nhóm III</td><td>4.693.920</td></tr><tr><td>- Nhóm IV</td><td>4.975.360</td></tr></table> Định mức phân bổ tại điểm này đã bao gồm: chi tiền lương (theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng), các khoản phụ cấp theo lương, các khoản đóng góp (chưa bao gồm các chế độ theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn); kinh phí thực hiện nhiệm vụ giảng dạy và học tập.	Nhóm địa bàn	Định mức phân bổ	- Nhóm I	4.150.000	- Nhóm II	4.418.820	- Nhóm III	4.693.920	- Nhóm IV	4.975.360	Khoản 1 Điều 4: Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục a) Định mức phân bổ theo dân số trong độ tuổi đến trường (từ 1 đến 18 tuổi): Đơn vị: đồng/người dân/năm <table><tr><th>Vùng</th><th>Định mức phân bổ</th></tr><tr><td>Vùng đặc biệt khó khăn</td><td>4.664.000</td></tr><tr><td>Vùng khó khăn</td><td>3.795.000</td></tr><tr><td>Đô thị</td><td>2.013.000</td></tr><tr><td>Vùng khác còn lại</td><td>2.992.000</td></tr></table> Định mức phân bổ nêu trên đã tính đủ cho các cấp học thuộc ngân sách cấp xã, bao gồm: Quỹ tiền lương (theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng), các khoản có tính chất lương, các khoản đóng góp, kinh phí thực hiện nhiệm vụ giảng dạy và học tập. Trường hợp tỷ lệ chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập (không kể lương và có	Vùng	Định mức phân bổ	Vùng đặc biệt khó khăn	4.664.000	Vùng khó khăn	3.795.000	Đô thị	2.013.000	Vùng khác còn lại	2.992.000	<i>Áp dụng theo phương pháp tính định mức theo tiêu chí dân số từ 1 đến 18 tuổi theo cách tính của trung ương, kế thừa định mức của tỉnh Đắk Lắk cũ, đồng thời kết hợp với xác định quỹ tiền lương để đảm bảo cơ cấu 81% là chi lương (mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng/tháng) và 19% là chi thường xuyên trong tổng chi sự nghiệp giáo dục. Ngoài ra, được bổ sung thêm nguồn kinh phí cải cách tiền lương tăng từ mức lương</i>
Nhóm địa bàn	Định mức phân bổ																						
- Nhóm I	4.150.000																						
- Nhóm II	4.418.820																						
- Nhóm III	4.693.920																						
- Nhóm IV	4.975.360																						
Vùng	Định mức phân bổ																						
Vùng đặc biệt khó khăn	4.664.000																						
Vùng khó khăn	3.795.000																						
Đô thị	2.013.000																						
Vùng khác còn lại	2.992.000																						

lượng từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên có mặt trong chi tiêu được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt (không bao gồm người làm việc theo hợp đồng 68) tính theo hệ số thực tế tại thời điểm lập dự toán hàng năm; b) Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên trong chi tiêu được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt nhưng chưa tuyển: Tiền lương tính theo hệ số lương khởi điểm ngạch chuyên viên 2,34 (viên chức loại A1) cộng các khoản phụ cấp (nếu có) và các khoản đóng góp theo tỷ lệ quy định. Kinh phí phân bổ theo định mức nêu trên đã tính đủ cho các cấp học thuộc ngân sách cấp huyện đảm bảo, bao gồm nội dung chi quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 2 Điều 4 Quy định này. 2. Tổng số kinh phí chi công việc (19%) phân bổ theo định mức quy định tại khoản 1 Điều này được xem như 100%, kinh phí được sử dụng để phục vụ các hoạt động chung của ngành tối đa không quá 20%, số còn lại dùng để điều hòa và phân bổ dự toán cho các cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo nguyên tắc: kinh phí ngân sách nhà nước cộng với nguồn thu học phí trong năm của đơn vị (sau khi giành nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định) đảm bảo tổng các khoản chi công việc phục vụ hoạt động thường xuyên (không bao gồm tiền lương và các khoản có tính chất lương) kể cả từ nguồn ngân sách nhà	Trường hợp tỷ lệ chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập (không kể lương và có tính chất lương) nhỏ hơn 19% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục, sẽ được bổ sung để đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp (phụ cấp khu vực, phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp ưu đãi nghề...), các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) tối đa 81%, chi cho hoạt động giảng dạy và học tập tối thiểu 19% (chưa kể nguồn thu học phí). Trên cơ sở định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục; các huyện, thị xã, thành phố phân bổ mức chi cho hoạt động giảng dạy và học tập của từng trường đảm bảo mức tối thiểu 12% so với tổng chi thường xuyên; phần kinh phí hoạt động giảng dạy và học tập còn lại, địa phương được phân bổ cho các hoạt động chung của ngành giáo dục, như: chi tiền công và hỗ trợ hoạt động cho lao động hợp đồng làm công việc thừa hành, phục vụ; mua sắm, sửa chữa tài sản công phục vụ giảng dạy và học tập;... b) Ngoài định mức phân bổ theo tiêu chí dân số nêu trên, bổ sung kinh phí để thực hiện các chế độ theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. c) Định mức phân bổ nêu trên không bao gồm các nội dung chi sau: - Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ; - Học bổng, hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên	tính chất lương) nhỏ hơn 19% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục (mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng), sẽ được bổ sung để đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp (phụ cấp khu vực, phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp ưu đãi nghề), các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) tối đa 81%, chi cho hoạt động giảng dạy và học tập tối thiểu 19%. Trên cơ sở định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục; các xã, phường phân bổ mức chi cho hoạt động giảng dạy và học tập của từng trường đảm bảo mức tối thiểu 10% so với tổng quỹ tiền lương (mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng); phần kinh phí hoạt động giảng dạy và học tập còn lại, địa phương được phân bổ cho các hoạt động chung của ngành giáo dục như: chi tiền công và hỗ trợ hoạt động cho lao động hợp đồng làm công việc thừa hành, phục vụ; mua sắm, sửa chữa tài sản công phục vụ giảng dạy và học tập,... Quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương được xác định trên cơ sở biên chế viên chức sự nghiệp giáo dục được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, được xác định như sau: tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp của viên chức có mặt tính theo hệ số thực tế tại thời điểm lập dự toán hàng năm; đối với các chỉ tiêu viên chức chưa tuyển thì tiền lương được tính theo hệ số lương khởi điểm ngạch chuyên viên (2,34) và các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp theo quy định. b) Ngoài định mức phân bổ theo tiêu chí dân số nêu trên, được bổ sung thêm nguồn kinh phí cải cách tiền lương tăng từ mức lương 1.490.000 đồng lên 2.340.000 đồng/tháng. c) Định mức phân bổ nêu trên không bao gồm các nội dung chi sau:	1.490.000 đồng lên 2.340.000 đồng.
--	--	---	---

nước và từ nguồn thu dịch vụ không thấp hơn 15% tổng chi sự nghiệp giáo dục của từng đơn vị sử dụng ngân sách. Căn cứ tình hình, điều kiện thực tế của từng đơn vị, Phòng Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm xây dựng phương án phân bổ kinh phí cho các cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện đảm bảo nguyên tắc nêu trên, gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch kiểm tra, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét có ý kiến trước khi tổng hợp chung vào dự toán chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp huyện để tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và tham mưu thực hiện thủ tục phân bổ, giao dự toán đảm bảo theo quy định hiện hành. 3. Kinh phí phân bổ theo tiêu chí bổ sung được xác định trên cơ sở số lượng đối tượng thực tế phù hợp với tổng kinh phí được Bộ Tài chính thẩm định bố trí dự toán với mức hỗ trợ theo chế độ quy định, gồm: a) Kinh phí thực hiện chính sách học bổng học sinh dân tộc nội trú; b) Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; c) Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định về chính sách phát triển giáo dục mầm non; d) Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP; đ) Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; e) Hỗ trợ 80% kinh phí thực hiện các chế độ chi thường, chi trang cấp hiện vật, tiền tàu xe, hỗ	tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC của liên Bộ: Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính; - Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ và Nghị định số 145/2018/NĐ-CP ngày 16/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP; - Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ; - Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ.	- Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ; - Học bổng, hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư Liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của liên Bộ: Bộ Giáo dục Đào tạo, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính. - Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông trung học vùng khó khăn theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ. - Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ; - Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ; - Chế độ phụ cấp và chính sách ưu đãi đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ;	
--	---	--	--

trợ học phẩm, sách giáo khoa, chi ngày tết nguyên đán, tết dân tộc, chi hoạt động văn thể đối với học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú và trường chuyên biệt (nếu có); g) Hỗ trợ 80% kinh phí thực hiện chế độ học bổng khuyến khích học tập cho học sinh trường chuyên theo quy định (nếu có).																							
Điều 14. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề 1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (không kể dân số từ 1 -18 tuổi): Đối với vùng đặc biệt khó khăn: 100.100 đồng/người dân/năm Đối với vùng khó khăn: 44.500 đồng/người dân/năm Đối với đô thị: 17.800 đồng/người dân/năm Đối với vùng khác còn lại: 26.700 đồng/người dân/năm 2. Kinh phí phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Các huyện miền núi có Trung tâm Dạy nghề trực thuộc huyện quản lý được phân bổ bổ sung 50% kinh phí tính theo định mức nêu trên; các huyện, thị xã, thành phố còn lại có Trung tâm	Khoản 2 Điều 4: Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề. Phân bổ theo tiêu chí dân số trên 18 tuổi như sau: Đơn vị: đồng/người dân/năm. <table><tr><th>Nhóm địa bàn</th><th>Định mức phân bổ</th></tr><tr><td>- Nhóm I</td><td>26.100</td></tr><tr><td>- Nhóm II</td><td>38.777</td></tr><tr><td>- Nhóm III</td><td>49.342</td></tr><tr><td>- Nhóm IV</td><td>60.637</td></tr></table> Định mức phân bổ trên đã bao gồm kinh phí thực hiện các loại hình đào tạo, dạy nghề (chính quy, tại chức, cử tuyển, đào tạo lại, các loại hình đào tạo dạy nghề khác), các cấp đào tạo, dạy nghề, bồi dưỡng chính trị,...của địa phương.	Nhóm địa bàn	Định mức phân bổ	- Nhóm I	26.100	- Nhóm II	38.777	- Nhóm III	49.342	- Nhóm IV	60.637	Khoản 2 Điều 4: Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo a) Phân bổ theo tiêu chí dân số trên 18 tuổi như sau: Đơn vị: đồng/người dân/năm. <table><tr><th>Vùng</th><th>Định mức phân bổ</th></tr><tr><td>Vùng đặc biệt khó khăn</td><td>42.400</td></tr><tr><td>Vùng khó khăn</td><td>34.500</td></tr><tr><td>Đô thị</td><td>18.300</td></tr><tr><td>Vùng khác còn lại</td><td>27.200</td></tr></table> b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung: - Đối với xã, phường có Trung tâm chính trị được phân bổ thêm 500 triệu đồng/xã/năm.	Vùng	Định mức phân bổ	Vùng đặc biệt khó khăn	42.400	Vùng khó khăn	34.500	Đô thị	18.300	Vùng khác còn lại	27.200	<i>Áp dụng theo phương pháp tính định mức theo tiêu chí dân số trên 18 tuổi theo cách tính của trung ương, kế thừa định mức của tỉnh Đắk Lắk cũ, có giảm định mức chi do cấp xã không còn chi sự nghiệp dạy nghề do Trung tâm giáo dục thường xuyên chuyển về cấp tỉnh. Ngoài ra, có bổ sung tiêu chí phụ là bổ sung thêm</i>
Nhóm địa bàn	Định mức phân bổ																						
- Nhóm I	26.100																						
- Nhóm II	38.777																						
- Nhóm III	49.342																						
- Nhóm IV	60.637																						
Vùng	Định mức phân bổ																						
Vùng đặc biệt khó khăn	42.400																						
Vùng khó khăn	34.500																						
Đô thị	18.300																						
Vùng khác còn lại	27.200																						

Dạy nghề trực thuộc cấp huyện quản lý được phân bổ bổ sung 30% kinh phí tính theo định mức nêu trên. 3. Kinh phí phân bổ theo định mức tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đã bao gồm: a) Kinh phí phục vụ hoạt động thường xuyên của đơn vị thuộc lĩnh vực đào tạo do cấp huyện quản lý được phân bổ theo quy định tại Điều 29 Quy định này, kể cả kinh phí hoạt động của Trung tâm bồi dưỡng chính trị cấp huyện. b) Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đào tạo - dạy nghề do cấp huyện quản lý.		- Đối với các xã đáp ứng một trong các điều kiện sau được bổ sung thêm 300 triệu/năm/xã, gồm: giữ nguyên trạng sau sắp xếp, xã An toàn khu, các xã có tổng dân số dưới 20.000 người. c) Định mức phân bổ trên đã bao gồm kinh phí thực hiện các loại hình đào tạo, bồi dưỡng tại địa phương.	kinh phí cho các xã có Trung tâm chính trị và các xã đáp ứng một trong các điều kiện sau được bổ sung thêm 300 triệu/năm/xã, gồm: giữ nguyên trạng sau sắp xếp, xã An toàn khu, các xã có tổng dân số dưới 20.000 người.																				
Điều 12. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính 1. Định mức phân bổ chi công việc đảm bảo hoạt động thường xuyên: a) Định mức phân bổ theo số lượng biên chế được cấp có thẩm quyền giao: Khối các cơ quan Đảng, cơ quan quản lý nhà nước và 5 tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện: Đối với các huyện miền núi (Đồng Xuân, Sơn Hòa, Sông Hinh): 29,0 triệu đồng/biên chế/năm; đối với thành phố, thị xã: 28,5 triệu đồng/biên chế/năm; đối với các huyện còn lại: 28,0 triệu đồng/biên chế/năm. Khối các tổ chức xã hội, xã hội - nghề nghiệp cấp huyện được giao biên chế: Đối với các huyện miền núi (Đồng Xuân, Sơn Hòa, Sông Hinh): 24,0 triệu đồng/biên chế/năm; đối với thành phố, thị xã và các huyện còn lại: 23,5 triệu đồng/biên chế/năm. Cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã): Đối với các xã vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn: 18,5 triệu đồng/biên chế/năm; đối với các phường, thị trấn: 18,0 triệu đồng/biên chế/năm; đối với các xã còn lại: 17,5 triệu đồng/biên chế/năm.	Khoản 3 Điều 4: Định mức phân bổ chi quản lý hành chính. a) Khối huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là huyện): - Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (không bao gồm tiền lương và các khoản có tính chất lương): Đơn vị: đồng/người dân/năm. <table><tr><th>Nhóm địa bàn</th><th>Định mức phân bổ</th></tr><tr><td>- Nhóm I</td><td>17.614</td></tr><tr><td>- Nhóm II</td><td>34.472</td></tr><tr><td>- Nhóm III</td><td>48.250</td></tr><tr><td>- Nhóm IV</td><td>59.800</td></tr></table> - Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương: Căn cứ số biên chế được cấp có thẩm quyền giao và báo cáo của địa phương để xác định đảm bảo đủ các chế độ chính sách về tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương theo quy định hiện hành. - Trường hợp chi thường xuyên được tính theo tiêu chí dân số nhỏ hơn 25% so với tổng chi quản lý hành chính (không tính kinh phí phân bổ thêm để thực hiện các nhiệm vụ đặc thù), sẽ được bổ sung để đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 25%.	Nhóm địa bàn	Định mức phân bổ	- Nhóm I	17.614	- Nhóm II	34.472	- Nhóm III	48.250	- Nhóm IV	59.800	Khoản 3 Điều 4: Định mức phân bổ chi quản lý hành chính a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (không bao gồm tiền lương và các khoản có tính chất lương): Đơn vị: đồng/người dân/năm. <table><tr><th>Vùng</th><th>Định mức phân bổ</th></tr><tr><td>Vùng đặc biệt khó khăn</td><td>72.400</td></tr><tr><td>Vùng khó khăn</td><td>58.500</td></tr><tr><td>Đô thị</td><td>21.500</td></tr><tr><td>Vùng khác còn lại</td><td>41.800</td></tr></table> - Trường hợp chi thường xuyên được tính theo tiêu chí dân số nhỏ hơn 25% so với tổng chi quản lý hành chính (không tính kinh phí phân bổ thêm để thực hiện các nhiệm vụ đặc thù), sẽ được bổ sung để đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 25% (theo mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng).	Vùng	Định mức phân bổ	Vùng đặc biệt khó khăn	72.400	Vùng khó khăn	58.500	Đô thị	21.500	Vùng khác còn lại	41.800	Áp dụng theo phương pháp tính định mức theo tiêu chí dân số theo cách tính của trung ương để tính chi thường xuyên quản lý hành chính, kế thừa định mức của tỉnh Đắk Lắk cũ tính cho ngân sách cấp huyện, đồng thời kết hợp xác định lại quỹ lương của công chức để đảm bảo cơ cấu 75% là chi lương (mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/người), 25% là chi thường xuyên trong tổng chi quản lý hành chính không bao gồm các tiêu chí bổ sung. Đảm bảo quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương cơ sở
Nhóm địa bàn	Định mức phân bổ																						
- Nhóm I	17.614																						
- Nhóm II	34.472																						
- Nhóm III	48.250																						
- Nhóm IV	59.800																						
Vùng	Định mức phân bổ																						
Vùng đặc biệt khó khăn	72.400																						
Vùng khó khăn	58.500																						
Đô thị	21.500																						
Vùng khác còn lại	41.800																						

b) Kinh phí bổ sung chi công việc để hỗ trợ một phần chi trả chính sách, chế độ đối với người làm việc theo hợp đồng 111: Căn cứ phân bổ dựa trên số lượng người làm việc theo hợp đồng 111 (trước đây là người làm việc theo hợp đồng 68) thực tế có mặt tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2021, kể cả số lượng người làm việc theo hợp đồng 111 (trước đây là người làm việc theo hợp đồng 68) tại các cơ quan Đảng cấp huyện, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện và 4 tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện (gồm: Huyện Đoàn, Thị Đoàn, Thành phố; Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện, thị xã, thành phố; Hội Nông dân huyện, thị xã, thành phố; Hội Cựu chiến binh huyện, thị xã, thành phố) thực tế có mặt tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2021 nhưng trước đây tổng hợp vào số lượng người làm việc trong chỉ tiêu biên chế. Đối với địa phương được giao định mức xe ô tô phục vụ công tác theo quy định mới (kể cả xe ô tô phục vụ công tác chung và xe ô tô chuyên dùng) cần tiến hành rà soát, trường hợp phải bổ trí tăng số lượng nhân viên lái xe so với số lượng nhân viên lái xe có mặt tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2021 thì được bổ sung số lượng người tương ứng để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ và làm cơ sở phân bổ kinh phí. Mức phân bổ: 100 triệu đồng/người/năm. c) Định mức phân bổ kinh phí theo số lượng người hoạt động không chuyên trách và các chức danh khác do cấp có thẩm quyền quy định: Người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn: Đối với xã vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn: 6,0 triệu đồng/người/năm; đối với phường, thị trấn và các xã còn lại: 5,5 triệu đồng/người/năm. Các chức danh còn lại ở cấp thôn (Công an viên, Phó trưởng thôn, buôn, khu phố và 5 đoàn thể	- Phân bổ thêm để thực hiện các nhiệm vụ đặc thù: + Các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện (Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM) được phân bổ thêm 45 triệu đồng/tổ chức/năm; + Phòng Tư pháp, Thanh tra, phòng Tài chính - Kế hoạch và phòng Dân tộc huyện, thị xã, thành phố được phân bổ thêm 35 triệu đồng/tổ chức/năm. + Văn phòng HĐND và UBND huyện, thị xã Buôn Hồ và Văn phòng Huyện ủy, Thị ủy Buôn Hồ được phân bổ thêm 2.500 triệu đồng/năm cho hai Văn phòng; Văn phòng HĐND và UBND thành phố Buôn Ma Thuột và Văn phòng Thành ủy Buôn Ma Thuột được phân bổ thêm 3.500 triệu đồng/năm cho hai Văn phòng. + Bổ sung kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên cấp huyện và hoạt động phí của đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện; kinh phí thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐND ngày 05/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh. + Hỗ trợ kinh phí phát động quần chúng tại cơ sở ở cấp huyện, số tiền 350 triệu đồng/năm; kinh phí thực hiện chế độ nhuận bút, báo cáo...theo Quyết định số 06-QĐ/TU ngày 03/01/2015 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, số	b) Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương: Căn cứ số biên chế được cấp có thẩm quyền giao và báo cáo của địa phương để xác định đảm bảo đủ các chế độ chính sách về tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng; bao gồm: - Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp của công chức đối với số biên chế có mặt tính theo hệ số thực tế tại thời điểm xây dựng dự toán hàng năm. Đối với số biên chế công chức chưa tuyển được tính theo hệ số lương khởi điểm ngạch chuyên viên (2,34), phụ cấp và các khoản đóng góp theo quy quy định. - Phụ cấp đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp theo số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân thực tế với mức được hưởng theo quy định. - Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy các cấp theo số lượng người được hưởng thực tế với mức phụ cấp theo quy định. c) Kinh phí phân bổ cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn buôn, tổ dân phố: Các loại phụ cấp, mức bồi dưỡng tính theo số người thực tế tại cấp xã ở thời điểm xây dựng dự toán. Kinh phí hoạt động thường xuyên của các thôn, buôn, tổ dân phố được hỗ trợ 20 triệu đồng/thôn/năm; d) Hỗ trợ kinh phí để chi trả hợp đồng 111 được cấp có thẩm quyền giao: áp dụng mức chi hành chính cấp tỉnh. đ) Phân bổ thêm để thực hiện các nhiệm vụ đặc thù: - Hỗ trợ kinh phí đặc thù của 2 Văn phòng (Văn phòng HĐND&UBND, Văn phòng Đảng ủy xã): 500 tr/xã/năm; - Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội cấp xã 250 triệu đồng/xã/năm; - Hỗ trợ Phòng Kinh tế, Phòng Văn hóa - Xã hội, Trung tâm phục vụ hành chính công 45 triệu đồng/đơn vị/năm;	2.340.000 đồng/tháng. Kinh phí phân bổ cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã được xác định theo kinh phí số người thực tế tại cấp xã ở thời điểm xây dựng dự toán. Ngoài ra, còn bổ sung các tiêu chí phụ gồm các nội dung chi đặc thù, chi thực hiện các chế độ chính do HĐND tỉnh ban hành.
--	--	--	---

thôn, buôn, khu phố): Đối với xã vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn: 2,0 triệu đồng/người/năm; đối với phường, thị trấn và các xã còn lại: 1,8 triệu đồng/người/năm.

d) Kinh phí phân bổ theo định mức tại các điểm a, b và c Khoản này bao gồm các nội dung chi quy định tại khoản 6 Điều 3 Quy định này; riêng trang phục ngành của Thanh tra huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là huyện) được bổ sung hỗ trợ kinh phí theo quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Quỹ lương của số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (không bao gồm người làm việc theo hợp đồng 111) tính theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng được xác định bao gồm:

a) Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của số biên chế có mặt (không bao gồm người làm việc theo hợp đồng 68) tính theo hệ số thực tế tại thời điểm lập dự toán hàng năm; b) Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của số biên chế chưa tuyển: tiền lương tính theo hệ số lương khởi điểm ngạch chuyên viên 2,34 (công chức loại A1) cộng các khoản phụ cấp (nếu có) và các khoản đóng góp theo tỷ lệ quy định;

c) Phụ cấp đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp theo số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân thực tế với mức được hưởng quy định;

d) Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy các cấp theo số lượng người được hưởng thực tế với mức phụ cấp quy định;

đ) Mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách, mức bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia vào công việc của thôn, buôn, khu phố; các khoản đóng góp đối với những người hoạt động không chuyên trách và các chức danh khác tính theo số lượng và mức được hưởng do cơ quan có thẩm quyền quy định.

tiền 500 triệu đồng/huyện/năm; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao cho các Hội có tính chất đặc thù (theo Nghị quyết số 57/2012/NQ-HĐND ngày 06/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh), số tiền 70 triệu đồng/hội/năm; kinh phí thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Chấp hành Trung ương về chế độ hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở đảng, đảng bộ cấp trên trực tiếp cơ sở, số tiền 300 triệu đồng/huyện/năm; kinh phí thực hiện Nghị quyết số 36/2017/NQ- HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh, số tiền 200 triệu đồng/huyện/năm.

- Định mức phân bổ trên đây đã bao gồm đầy đủ kinh phí để thực hiện các chế độ, chính sách theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đến ngày 31/12/2021.

- Định mức kinh phí thực hiện tự chủ tài chính của các huyện, thị xã, thành phố:

Trong số kinh phí chi quản lý hành chính được xác định theo tiêu chí dân số; các huyện, thị xã, thành phố thực hiện giao tự chủ tài chính chi hoạt động thường xuyên cho các phòng, ban như sau:

Đơn vị: đồng/biên chế/năm.

Nhóm địa bàn	Định mức phân bổ
- Nhóm I	31.000.000
- Nhóm II	32.000.000
- Nhóm III	33.000.000
- Nhóm IV	34.000.000

Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập (không bao gồm đơn vị sự nghiệp giáo dục): định mức kinh phí chi thường xuyên cho một biên chế

- Hỗ trợ kinh phí chi công tác đảng theo Quy định tại Văn bản số 196-QĐ/TU ngày 08/9/2025 của Tỉnh ủy Đắk Lắk: 120 triệu đồng/xã/năm;

- Hỗ trợ kinh phí để đảm bảo kinh phí hoạt động của đại biểu HĐND theo Nghị quyết của HĐND tỉnh 100 triệu đồng/xã/năm;

- Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Hội có tính chất đặc thù: 50tr/xã/năm;

- Hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân 10 triệu/xã/năm;

- Hỗ trợ cho các xã, phường có trung tâm hành chính cấp xã cách trung tâm hành chính cấp tỉnh trên 100 km được phân bổ thêm 300 triệu đồng/năm;

e) Bổ sung kinh phí thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành.

f) Định mức phân bổ trên đây đã bao gồm đầy đủ kinh phí để thực hiện các chế độ, chính sách theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đến ngày / /2025.

g) Quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

Trên cơ sở mức khoán quỹ tiền lương, quỹ tiền thưởng, quỹ phụ cấp và kinh phí thường xuyên cho cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, buôn, tổ dân phố được quy định tại Nghị quyết này; các xã, phường, trên địa bàn tỉnh thực hiện giao chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với đối với các đơn vị dự toán theo quy định. Mức kinh phí khoán chi thường xuyên áp dụng theo mục 2 điểm a khoản 1 Điều 3 đối với các đơn vị thuộc Sở, ban, ngành cấp tỉnh.

3. Thanh tra huyện được bổ sung hỗ trợ 90% kinh phí trang phục ngành theo định mức trang phục quy định và phân kỳ trang bị từng năm từ nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ chung cho ngân sách huyện quy định tại điểm e khoản 4 Điều này. 4. Kinh phí phân bổ theo tiêu chí bổ sung bao gồm: a) Kinh phí thực hiện chính sách đãi ngộ đối với các bác sỹ thuộc Phòng Y tế các huyện, thị xã, thành phố theo Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 19/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp tục thực hiện chính sách thu hút, đào tạo và đãi ngộ bác sỹ trên địa bàn tỉnh Phú Yên theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng. b) Kinh phí mua bảo hiểm y tế đối với đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện, Hội đồng nhân dân cấp xã đương nhiệm không hưởng lương từ ngân sách nhà nước, đồng thời không thuộc trường hợp phải mua bảo hiểm y tế theo các đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 và các điểm a, b, c, d khoản 3 Điều 12 Luật Bảo hiểm y tế (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014). c) Hỗ trợ kinh phí hoạt động đặc thù của Hội đồng nhân dân cấp huyện, Hội đồng nhân dân cấp xã theo Nghị quyết số 73/2012/NQ-HĐND ngày 13/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Phú Yên: Đối với Hội đồng nhân dân thành phố Tuy Hòa, thị xã Đông Hòa, thị xã Sông Cầu: 400 triệu đồng/huyện/năm; đối với Hội đồng nhân dân các huyện còn lại: 360 triệu đồng/huyện/năm. Đối với Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã): 120 triệu đồng/xã/năm. d) Kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã: 10 triệu đồng/ban/năm. đ) Cán bộ, công chức cấp xã được tuyển dụng và bố trí công tác theo Đề án 500 của Thủ tướng	áp dụng bằng 85% định mức chi quản lý hành chính nêu trên. b) Khối xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã): - Khoán quỹ tiền lương (đã bao gồm phụ cấp và các khoản đóng góp), quỹ tiền thưởng và chi thường xuyên đối với cán bộ, công chức cấp xã bình quân là 120 triệu đồng/biên chế/năm; - Khoán quỹ phụ cấp, bao gồm cả hỗ trợ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế để chi trả hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quyết định phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn, như sau: + Loại 1: Khoán quỹ phụ cấp bằng 22,96 lần mức lương cơ sở; + Loại 2: Khoán quỹ phụ cấp bằng 19,68 lần mức lương cơ sở; + Loại 3: Khoán quỹ phụ cấp bằng 16,74 lần mức lương cơ sở. - Khoán kinh phí hoạt động cho 5 tổ chức chính trị - xã hội cấp xã cụ thể như sau: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam: 20 triệu đồng/năm; Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam và Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM: 17 triệu đồng/tổ chức/năm. - Khoán quỹ phụ cấp chi trả hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, buôn, tổ dân phố, như sau: - Khoán quỹ phụ cấp bằng 3,0 lần mức lương cơ sở để chi trả hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở mỗi thôn, buôn, tổ dân phố. Riêng đối với thôn, buôn có từ 350 hộ gia đình trở lên; thôn, buôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự; thôn, buôn thuộc xã biên giới được khoán quỹ phụ cấp bằng 5,0 lần mức lương cơ sở. - Hỗ trợ kinh phí chi trả người tham gia trực tiếp công việc thôn buôn, tổ dân phố như sau:		
--	---	--	--

Chính phủ và chính sách thu hút trí thức trẻ theo Nghị quyết số 113/2014/NQ-HĐND ngày 25/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách thu hút trí thức trẻ về công tác ở UBND cấp xã để tạo nguồn cán bộ làm công tác quản lý nhà nước đối với hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên (năm ngoài chỉ tiêu biên chế cán bộ, công chức cấp xã do cấp có thẩm quyền giao) được phân bổ kinh phí theo định mức như đối với cán bộ, công chức cấp xã nêu trên. e) Hỗ trợ chung cho ngân sách huyện để phân bổ thực hiện nhiệm vụ đặc thù của một số cơ quan, đơn vị thuộc lĩnh vực quản lý hành chính với mức 1.500 triệu đồng/huyện/năm.	+ Thôn, buôn có từ 350 hộ gia đình trở lên; thôn, buôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự; thôn, buôn thuộc xã biên giới: 15 triệu đồng/thôn, buôn/năm; + Thôn, buôn thuộc các xã còn lại và tổ dân phố: 12 triệu đồng/thôn, buôn/năm. - Các xã khu vực III được quy định tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ được bổ sung thêm 60 triệu đồng/xã/năm. - Bổ sung kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; kinh phí thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐND ngày 05/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh; kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên cấp xã và hoạt động phí của đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã; kinh phí thực hiện một số chế độ chính sách do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành như: Cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc trẻ em; đội công tác xã hội tình nguyện; phụ cấp cán bộ khuyến nông; phụ cấp cán bộ thú y; trung tâm học tập cộng đồng. - Hỗ trợ kinh phí chi hoạt động công tác đảng theo Quyết định số 99- QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Chấp hành Trung ương về chế độ hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở đảng, đảng bộ cấp trên trực tiếp cơ sở, số tiền 50 triệu đồng/xã/năm; kinh phí thực hiện Nghị quyết số 36/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp		
---	---	--	--

	trên địa bàn tỉnh, số tiền 30 triệu đồng/xã/năm; kinh phí phục vụ công tác phát động quần chúng tại ở cơ sở, số tiền 30 triệu đồng/xã/năm; - Hỗ trợ thêm kinh phí cho các xã biên giới 350 triệu đồng/xã/năm. c) Quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh. Trên cơ sở mức khoán quỹ tiền lương, quỹ tiền thưởng, quỹ phụ cấp và kinh phí thường xuyên cho cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, buôn, tổ dân phố được quy định tại Nghị quyết này; các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước theo quy đị																				
Điều 16. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp văn hóa thông tin 1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số: Đối với vùng đặc biệt khó khăn: 51.600 đồng/người dân/năm Đối với vùng khó khăn: 27.400 đồng/người dân/năm Đối với đô thị: 14.000 đồng/người dân/năm Đối với vùng khác còn lại: 20.700 đồng/người dân/năm 2. Định mức bổ sung: Thành phố Tuy Hòa, thị xã Đông Hòa và thị xã Sông Cầu được phân bổ bổ sung 20% kinh phí tính theo định mức nêu trên.	Khoản 4 Điều 4: Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa - thông tin. a) Khối huyện: - Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số như sau: Đơn vị: đồng/người dân/năm <table><tr><th>Nhóm địa bàn</th><th>Định mức phân bổ</th></tr><tr><td>- Nhóm I</td><td>13.764</td></tr><tr><td>- Nhóm II</td><td>20.875</td></tr><tr><td>- Nhóm III</td><td>27.518</td></tr><tr><td>- Nhóm IV</td><td>35.414</td></tr></table> - Định mức phân bổ trên đã bao gồm các chính sách ưu tiên đối với vùng đồng bào dân tộc theo các chế độ, chính sách đã ban hành.	Nhóm địa bàn	Định mức phân bổ	- Nhóm I	13.764	- Nhóm II	20.875	- Nhóm III	27.518	- Nhóm IV	35.414	Khoản 4 Điều 4. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa – thông tin a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số: Đơn vị: đồng/người dân/năm <table><tr><th>Vùng</th><th>Định mức phân bổ</th></tr><tr><td>Vùng đặc biệt khó khăn</td><td>51.600</td></tr><tr><td>Vùng khó khăn</td><td>27.500</td></tr><tr><td>Đô thị</td><td>14.000</td></tr></table>	Vùng	Định mức phân bổ	Vùng đặc biệt khó khăn	51.600	Vùng khó khăn	27.500	Đô thị	14.000	<i>Áp dụng phương pháp tính định mức theo tiêu chí dân số theo cách tính của trung ương, kết hợp lựa chọn định mức cao nhất của hai tỉnh trước sáp nhập để áp dụng. Ngoài ra, còn bổ sung thêm tiêu chí đối với xã có Trung tâm truyền thông, văn hóa, thể thao và du lịch; bổ sung thêm</i>
Nhóm địa bàn	Định mức phân bổ																				
- Nhóm I	13.764																				
- Nhóm II	20.875																				
- Nhóm III	27.518																				
- Nhóm IV	35.414																				
Vùng	Định mức phân bổ																				
Vùng đặc biệt khó khăn	51.600																				
Vùng khó khăn	27.500																				
Đô thị	14.000																				

3. Kinh phí phân bổ theo định mức tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đã bao gồm: a) Chi thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” theo Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi hỗ trợ đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư để thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” trên địa bàn tỉnh Phú Yên. b) Kinh phí phục vụ hoạt động thường xuyên của đơn vị thuộc lĩnh vực văn hóa thông tin do cấp huyện quản lý được phân bổ theo quy định tại Điều 29 Quy định này. c) Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ về văn hóa thông tin do cấp huyện và cấp xã thực hiện.	b) Khối xã: Bình quân 52,4 triệu đồng/xã/năm.	<table><tr><td>Vùng khác còn lại</td><td>20.900</td></tr></table> b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung: - Đảm bảo quỹ lương đối với viên chức theo biên chế cấp có thẩm quyền giao của Trung tâm Truyền thông, văn hóa, thể thao và du lịch. - Đối với xã, phường có Trung tâm Truyền thông, văn hóa, thể thao và du lịch được phân bổ thêm 200tr/xã/năm; - Đối với các xã đáp ứng một trong các điều kiện sau được bổ sung thêm 300 triệu/năm/xã, gồm: giữ nguyên trạng sau sắp xếp, xã An toàn khu, các xã có tổng dân số dưới 20.000 người. - Bổ sung kinh phí thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành.	Vùng khác còn lại	20.900	kinh phí đối các xã đáp ứng một trong các điều kiện sau được bổ sung thêm 300 triệu/năm/xã, gồm: giữ nguyên trạng sau sắp xếp, xã An toàn khu, các xã có tổng dân số dưới 20.000 người., bổ sung kinh phí thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh.																						
Vùng khác còn lại	20.900																										
Điều 17. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp phát thanh truyền hình 1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số: Đối với vùng đặc biệt khó khăn: 37.500 đồng/người dân/năm Đối với vùng khó khăn: 21.800 đồng/người dân/năm Đối với đô thị: 10.800 đồng/người dân/năm Đối với vùng khác còn lại: 14.100 đồng/người dân/năm 2. Định mức bổ sung: thành phố Tuy Hòa, thị xã Đông Hòa và thị xã Sông Cầu được phân bổ bổ sung 10% kinh phí tính theo định mức nêu trên. 3. Kinh phí phân bổ theo định mức tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đã bao gồm: a) Kinh phí phục vụ hoạt động thường xuyên của đơn vị thuộc lĩnh vực phát thanh truyền hình do cấp huyện quản lý được phân bổ theo quy định tại Điều 29 Quy định này. b) Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ về phát thanh truyền hình do cấp huyện và cấp xã thực hiện.	Khoản 5 Điều 4: Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình. a) Khối huyện: - Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số như sau: <table><tr><th colspan="2">Đơn vị: đồng/người dân/năm</th></tr><tr><th>Nhóm địa bàn</th><th>Định mức phân bổ</th></tr><tr><td>- Nhóm I</td><td>11.904</td></tr><tr><td>- Nhóm II</td><td>15.656</td></tr><tr><td>- Nhóm III</td><td>20.110</td></tr><tr><td>- Nhóm IV</td><td>24.682</td></tr></table> - Định mức phân bổ trên đã bao gồm kinh phí thực hiện tăng thời lượng phát sóng phát thanh, truyền hình bằng tiếng dân tộc. Ngoài ra các huyện có trạm phát lại phát thanh, truyền hình được phân bổ thêm 410 triệu đồng/năm. b) Khối xã: Bình quân 52,4 triệu đồng/xã/năm.	Đơn vị: đồng/người dân/năm		Nhóm địa bàn	Định mức phân bổ	- Nhóm I	11.904	- Nhóm II	15.656	- Nhóm III	20.110	- Nhóm IV	24.682	Khoản 5 Điều 4: Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số: Đơn vị: <table><tr><th colspan="2">đồng/người dân/năm</th></tr><tr><th>Vùng</th><th>Định mức phân bổ</th></tr><tr><td>Vùng đặc biệt khó khăn</td><td>37.500</td></tr><tr><td>Vùng khó khăn</td><td>27.500</td></tr><tr><td>Đô thị</td><td>13.700</td></tr><tr><td>Vùng khác còn lại</td><td>20.900</td></tr></table> b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung: - Đối với xã, phường có Trung tâm Truyền thông, văn hóa, thể thao và du lịch được phân bổ thêm 200tr/xã/năm;	đồng/người dân/năm		Vùng	Định mức phân bổ	Vùng đặc biệt khó khăn	37.500	Vùng khó khăn	27.500	Đô thị	13.700	Vùng khác còn lại	20.900	Áp dụng phương pháp tính định mức theo tiêu chí dân số theo cách tính của trung ương, kết hợp lựa chọn định mức cao nhất của hai tỉnh trước sáp nhập để áp dụng. Ngoài ra, còn bổ sung thêm tiêu chí đối với xã có Trung tâm truyền thông, văn hóa, thể thao và du lịch; bổ sung thêm kinh phí đối với xã giữ nguyên trạng sau sắp xếp và xã có dân số dưới 20.000 người, bổ sung kinh phí thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh.
Đơn vị: đồng/người dân/năm																											
Nhóm địa bàn	Định mức phân bổ																										
- Nhóm I	11.904																										
- Nhóm II	15.656																										
- Nhóm III	20.110																										
- Nhóm IV	24.682																										
đồng/người dân/năm																											
Vùng	Định mức phân bổ																										
Vùng đặc biệt khó khăn	37.500																										
Vùng khó khăn	27.500																										
Đô thị	13.700																										
Vùng khác còn lại	20.900																										

		- Đối với các xã đáp ứng một trong các điều kiện sau được bổ sung thêm 300 triệu/năm/xã, gồm: giữ nguyên trạng sau sắp xếp, xã An toàn khu, các xã có tổng dân số dưới 20.000 người.																					
Điều 18. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp thể dục thể thao 1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số: Đối với vùng đặc biệt khó khăn: 29.200 đồng/người dân/năm Đối với vùng khó khăn: 11.300 đồng/người dân/năm Đối với đô thị: 10.500 đồng/người dân/năm Đối với vùng khác còn lại: 7.500 đồng/người dân/năm 2. Kinh phí phân bổ theo định mức tại khoản 1 Điều này đã bao gồm: a) Kinh phí phục vụ hoạt động thường xuyên của đơn vị thuộc lĩnh vực thể dục thể thao do cấp huyện quản lý được phân bổ theo quy định tại Điều 29 Quy định này. b) Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ về thể dục thể thao do cấp huyện và cấp xã thực hiện.	Khoản 6 Điều 4: Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục thể thao. a) Khối huyện: - Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số như sau: Đơn vị: đồng/người dân/năm <table><tr><th>Nhóm địa bàn</th><th>Định mức phân bổ</th></tr><tr><td>- Nhóm I</td><td>7.812</td></tr><tr><td>- Nhóm II</td><td>8.768</td></tr><tr><td>- Nhóm III</td><td>11.642</td></tr><tr><td>- Nhóm IV</td><td>15.239</td></tr></table> - Định mức phân bổ trên đã bao gồm chế độ đối với các vận động viên, khen thưởng đối với vận động viên có thành tích cao, thực hiện nhiệm vụ phát triển phong trào thể thao quần chúng; b) Khối xã: Bình quân 31,5 triệu đồng/xã/năm.	Nhóm địa bàn	Định mức phân bổ	- Nhóm I	7.812	- Nhóm II	8.768	- Nhóm III	11.642	- Nhóm IV	15.239	Khoản 6 Điều 4: Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục thể thao a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số: Đơn vị: đồng/người dân/năm <table><tr><th>Vùng</th><th>Định mức phân bổ</th></tr><tr><td>Vùng đặc biệt khó khăn</td><td>32.100</td></tr><tr><td>Vùng khó khăn</td><td>17.200</td></tr><tr><td>Đô thị</td><td>11.600</td></tr><tr><td>Vùng khác còn lại</td><td>12.300</td></tr></table> b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung: - Đối với xã, phường có Trung tâm Truyền thông, văn hóa, thể thao và du lịch được phân bổ thêm 200tr/xã/năm; - Đối với các xã đáp ứng một trong các điều kiện sau được bổ sung thêm 300 triệu/năm/xã, gồm: giữ nguyên trạng sau sắp xếp, xã An toàn khu, các xã có tổng dân số dưới 20.000 người.	Vùng	Định mức phân bổ	Vùng đặc biệt khó khăn	32.100	Vùng khó khăn	17.200	Đô thị	11.600	Vùng khác còn lại	12.300	<i>Áp dụng phương pháp tính định mức theo tiêu chí dân số theo cách tính của trung ương, kết hợp lựa chọn định mức cao nhất của hai tỉnh trước sáp nhập để áp dụng, đồng thời điều chỉnh tăng định mức cho phù hợp với tình hình thực tế.. Ngoài ra, còn bổ sung thêm tiêu chí đối với xã có Trung tâm truyền thông, văn hóa, thể thao và du lịch; bổ sung thêm kinh phí đối với xã giữ nguyên trạng sau sắp xếp và xã có dân số dưới 20.000 người, bổ sung kinh phí thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh.</i>
Nhóm địa bàn	Định mức phân bổ																						
- Nhóm I	7.812																						
- Nhóm II	8.768																						
- Nhóm III	11.642																						
- Nhóm IV	15.239																						
Vùng	Định mức phân bổ																						
Vùng đặc biệt khó khăn	32.100																						
Vùng khó khăn	17.200																						
Đô thị	11.600																						
Vùng khác còn lại	12.300																						
Điều 19. Định mức phân bổ dự toán chi đảm bảo xã hội 1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số: Đối với vùng đặc biệt khó khăn: 71.400 đồng/người dân/năm Đối với vùng khó khăn: 30.600 đồng/người dân/năm Đối với đô thị: 17.300 đồng/người dân/năm	Khoản 7 Điều 4: Định mức phân bổ chi đảm bảo xã hội. a) Khối huyện: - Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số như sau: Đơn vị: đồng/người dân/năm <table><tr><th>Nhóm địa bàn</th><th>Định mức phân bổ</th></tr></table>	Nhóm địa bàn	Định mức phân bổ	Khoản 7 Điều 4: Định mức phân bổ chi đảm bảo xã hội a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số: Đơn vị: đồng/người dân/năm <table><tr><th>Vùng</th><th>Định mức phân bổ</th></tr></table>	Vùng	Định mức phân bổ	<i>Áp dụng theo phương pháp tính định mức theo tiêu chí dân số theo cách tính của trung ương, kết hợp</i>																
Nhóm địa bàn	Định mức phân bổ																						
Vùng	Định mức phân bổ																						

Đối với vùng khác còn lại: 21.400 đồng/người dân/năm

2. Kinh phí phân bổ theo định mức tại Khoản 1 Điều này đã bao gồm:

a) Kinh phí phục vụ hoạt động thường xuyên của đơn vị thuộc lĩnh vực đảm bảo xã hội do cấp huyện quản lý được phân bổ theo quy định tại Điều 29 Quy định này.

b) Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo xã hội do cấp huyện và cấp xã thực hiện.

3. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

a) Kinh phí thực hiện chi trả trợ cấp đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo quy định, căn cứ vào số lượng thực tế của từng huyện và mức trợ cấp tính theo lương cơ sở 1.490.000 đồng.

b) Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được xác định trên cơ sở số lượng đối tượng thực tế phù hợp với tổng kinh phí được Bộ Tài chính thẩm định bố trí dự toán với mức trợ cấp theo quy định.

c) Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách được xác định trên cơ sở số lượng đối tượng thực tế phù hợp với tổng kinh phí được Bộ Tài chính thẩm định bố trí dự toán với mức hỗ trợ theo quy định.

d) Kinh phí hỗ trợ đối với các xã, phường, thị trấn được cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập đội hoạt động tình nguyện được hỗ trợ kinh phí để chi trả sinh hoạt phí và bảo hiểm y tế đội tình nguyện xã theo quy định: Phường, thị trấn: 53 triệu đồng/đội/năm; xã: 45 triệu đồng/đội/năm.

đ) Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp đối với công tác viên bảo vệ, chăm sóc trẻ em tại thôn, buôn, khu phố theo Nghị quyết số 112/2014/NQ-HĐND ngày 25/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên quy định số lượng,

- Nhóm I	24.304
- Nhóm II	26.650
- Nhóm III	29.730
- Nhóm IV	32.537

- Định mức trên không bao gồm kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ, mức hỗ trợ theo chế độ quy định.

b) Khối xã: bình quân 40,3 triệu đồng/xã/năm.

- Bổ sung kinh phí chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ theo Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh và Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 10 tháng 10 năm 2023 của HĐND tỉnh sửa đổi khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2020 quy định mức chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Định mức phân bổ cho ngân sách huyện và xã trên đã bao gồm lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã, phường, thị trấn; kinh phí hỗ trợ cán bộ theo dõi, quản lý đối tượng cai nghiện ma túy tại nhà theo Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 6 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung, mức chi thực hiện chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, cơ sở cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Vùng đặc biệt khó khăn	71.400
Vùng khó khăn	30.600
Đô thị	24.300
Vùng khác còn lại	26.700

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

- Đối với các xã đáp ứng một trong các điều kiện sau được bổ sung thêm 300 triệu/năm/xã, gồm: giữ nguyên trạng sau sắp xếp, xã An toàn khu, các xã có tổng dân số dưới 20.000 người.

- Kinh phí thực hiện chi trả trợ cấp đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo quy định, căn cứ số lượng thực tế hàng năm và mức tính theo lương cơ sở 2.340.000 đồng;

- Hỗ trợ kinh phí thực hiện Đội công tác xã hội tình nguyện 45 triệu đồng/xã/năm;

- Bổ sung kinh phí thực hiện các Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành;

- Định mức trên chưa bao gồm kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định số 176/2025/NĐ-CP; kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo.

lựa chọn định mức chi cao nhất của hai tỉnh trước sáp nhập. Ngoài ra, còn bổ sung thêm tiêu chí đối với xã đáp ứng một trong các điều kiện sau được bổ sung thêm 300 triệu/năm/xã, gồm: giữ nguyên trạng sau sắp xếp, xã An toàn khu, các xã có tổng dân số dưới 20.000 người.; kinh phí thực hiện các chính sách do HĐND tỉnh ban hành.

mức phụ cấp đội ngũ công tác viên bảo vệ, chăm sóc trẻ em tại thôn, buôn, khu phố trên địa bàn tỉnh. 4. Kinh phí thăm hỏi, động viên các đối tượng chính sách (Bà mẹ Việt Nam anh hùng đang sống, gia đình của Bà mẹ Việt Nam anh hùng đã chết, gia đình liệt sỹ, thương binh, bệnh binh, người có công,...) vào các ngày lễ, tết đã được ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh đảm bảo chi; ngân sách các huyện, thị xã, thành phố có thể bố trí kinh phí để thăm hỏi, động viên các đối tượng chính sách (gia đình thương binh, bệnh binh, liệt sỹ, người có công...) vào ngày lễ, tết tùy theo khả năng của ngân sách cấp mình.																											
Điều 20. Định mức phân bổ dự toán chi quốc phòng 1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số: Đối với vùng đặc biệt khó khăn: 85.300 đồng/người dân/năm Đối với vùng khó khăn: 43.000 đồng/người dân/năm Đối với đô thị: 21.700 đồng/người dân/năm Đối với vùng khác còn lại: 27.700 đồng/người dân/năm 2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Các huyện, thị xã, thành phố có xã, phường ven biển được bổ sung kinh phí theo mức 300 triệu đồng/xã, phường ven biển để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng. 3. Định mức phân bổ kinh phí bổ sung hỗ trợ đảm bảo thực hiện nhiệm vụ quốc phòng địa phương: Hỗ trợ kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ theo Luật Dân quân tự vệ và các văn bản quy định, hướng dẫn liên quan (đã bao gồm kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp cho dân quân thường trực): 3.500 triệu đồng/huyện/năm.	Khoản 8 Điều 4: Định mức phân bổ chi quốc phòng. a) Khối huyện: - Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số như sau: <table><tr><th colspan="2">Đơn vị: đồng/người dân/năm</th></tr><tr><th>Nhóm địa bàn</th><th>Định mức phân bổ</th></tr><tr><td>- Nhóm I</td><td>15.810</td></tr><tr><td>- Nhóm II</td><td>18.000</td></tr><tr><td>- Nhóm III</td><td>23.940</td></tr><tr><td>- Nhóm IV</td><td>27.940</td></tr></table> - Huyện có tiểu đội thường trực chiến đấu được phân bổ thêm 850 triệu đồng/tiểu đội/năm. - Huyện có biên giới được phân bổ thêm 700 triệu đồng/năm. - Bổ sung thêm cho thành phố Buôn Ma Thuột kinh phí phụ cấp trách nhiệm dân quân tự vệ giữ chức vụ chỉ huy các cơ quan, đơn vị đóng chân trên địa bàn Thành phố. b) Khối xã: Bình quân 360 triệu đồng/xã/năm. - Phân bổ thêm cho xã biên giới 300 triệu đồng/xã/năm;	Đơn vị: đồng/người dân/năm		Nhóm địa bàn	Định mức phân bổ	- Nhóm I	15.810	- Nhóm II	18.000	- Nhóm III	23.940	- Nhóm IV	27.940	Khoản 8 Điều 4: Định mức phân bổ chi quốc phòng khối xã, phường a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số: <table><tr><th colspan="2">Đơn vị: đồng/người dân/năm</th></tr><tr><th>Vùng</th><th>Định mức phân bổ</th></tr><tr><td>Vùng đặc biệt khó khăn</td><td>100.800</td></tr><tr><td>Vùng khó khăn</td><td>52.000</td></tr><tr><td>Đô thị</td><td>26.300</td></tr><tr><td>Vùng khác còn lại</td><td>33.600</td></tr></table> b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung: - Đối với các xã đáp ứng một trong các điều kiện sau được bổ sung thêm 300 triệu/năm/xã, gồm: giữ nguyên trạng sau sắp xếp, xã An toàn khu, các xã có tổng dân số dưới 20.000 người. - Xã, phường có tiểu đội thường trực chiến đấu được phân bổ thêm 500 triệu đồng/tiểu đội/năm;	Đơn vị: đồng/người dân/năm		Vùng	Định mức phân bổ	Vùng đặc biệt khó khăn	100.800	Vùng khó khăn	52.000	Đô thị	26.300	Vùng khác còn lại	33.600	<i>Áp dụng theo phương pháp tính định mức theo tiêu chí dân số theo cách tính của trung ương, kết hợp lựa chọn định mức chi cao nhất của hai tỉnh trước sáp nhập và điều chỉnh tăng thêm 20% để phù hợp với tình hình thực tế.. Ngoài ra, bổ sung thêm tiêu chí bổ sung; kinh phí thực hiện các chính sách do HĐND tỉnh ban hành.</i>
Đơn vị: đồng/người dân/năm																											
Nhóm địa bàn	Định mức phân bổ																										
- Nhóm I	15.810																										
- Nhóm II	18.000																										
- Nhóm III	23.940																										
- Nhóm IV	27.940																										
Đơn vị: đồng/người dân/năm																											
Vùng	Định mức phân bổ																										
Vùng đặc biệt khó khăn	100.800																										
Vùng khó khăn	52.000																										
Đô thị	26.300																										
Vùng khác còn lại	33.600																										

4. Kinh phí phân bổ theo định mức tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này đã bao gồm: a) Phụ cấp chức vụ Ban CHQS cấp xã; phụ cấp chức vụ chỉ huy đơn vị Dân quân; phụ cấp hàng tháng và phụ cấp chức vụ của thôn đội trưởng theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ, giai đoạn 2021-2025. b) Tất cả các nhiệm vụ chi thường xuyên thuộc lĩnh vực quốc phòng địa phương do cấp huyện và cấp xã thực hiện theo quy định tại Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh; Nghị định số 01/2020/NĐ-CP ngày 14/5/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ; Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 13/6/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ.	- Bổ sung kinh phí phụ cấp hằng tháng của thôn đội trưởng theo Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Định mức phân bổ cho ngân sách huyện và xã trên đã đảm bảo kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng của ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành về quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng; các chế độ, chính sách theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ.	- Phân bổ thêm cho xã biên giới, xã ven biển 500 triệu đồng/năm/xã; - Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp thôn đội trưởng theo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành;																	
Điều 21. Định mức phân bổ dự toán chi an ninh 1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số: Đối với vùng đặc biệt khó khăn: 36.700 đồng/người dân/năm Đối với vùng khó khăn: 18.400 đồng/người dân/năm Đối với đô thị: 21.400 đồng/người dân/năm Đối với vùng khác còn lại: 12.200 đồng/người dân/năm 2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung: Các huyện, thị xã, thành phố có xã, phường ven biển được bổ sung kinh phí theo mức 300 triệu	Khoản 9 Điều 4: Định mức phân bổ chi an ninh. a) Khối huyện: - Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số như sau: Đơn vị: đồng/người dân/năm <table><tr><th>Nhóm địa bàn</th><th>Định mức phân bổ</th></tr><tr><td>- Nhóm I</td><td>7.378</td></tr><tr><td>- Nhóm II</td><td>8.775</td></tr><tr><td>- Nhóm III</td><td>10.773</td></tr><tr><td>- Nhóm IV</td><td>13.208</td></tr></table> - Huyện có biên giới được phân bổ thêm 650 triệu đồng/năm.	Nhóm địa bàn	Định mức phân bổ	- Nhóm I	7.378	- Nhóm II	8.775	- Nhóm III	10.773	- Nhóm IV	13.208	Khoản 9 Điều 4: Định mức phân bổ chi an ninh a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số: Đơn vị: đồng/người dân/năm <table><tr><th>Vùng</th><th>Định mức phân bổ</th></tr><tr><td>Vùng đặc biệt khó khăn</td><td>42.200</td></tr><tr><td>Vùng khó khăn</td><td>21.200</td></tr></table>	Vùng	Định mức phân bổ	Vùng đặc biệt khó khăn	42.200	Vùng khó khăn	21.200	Áp dụng theo phương pháp tính định mức theo tiêu chí dân số theo cách tính của trung ương, kết hợp lựa chọn định mức chi cao nhất của hai tỉnh trước sáp nhập và điều chỉnh tăng thêm 510% để phù hợp với tình hình thực tế.. Ngoài ra, bổ sung thêm tiêu chí phụ.,
Nhóm địa bàn	Định mức phân bổ																		
- Nhóm I	7.378																		
- Nhóm II	8.775																		
- Nhóm III	10.773																		
- Nhóm IV	13.208																		
Vùng	Định mức phân bổ																		
Vùng đặc biệt khó khăn	42.200																		
Vùng khó khăn	21.200																		

đồng/xã, phường ven biển để thực hiện nhiệm vụ an ninh trật tự. 3. Định mức phân bổ kinh phí bổ sung hỗ trợ đảm bảo nhiệm vụ an ninh của địa phương: Bổ sung toàn bộ kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp cho lực lượng Bảo vệ dân phố theo số lượng đối tượng và mức phụ cấp quy định tại Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức phụ cấp hàng tháng cho lực lượng bảo vệ dân phố trên địa bàn tỉnh Phú Yên. 4. Kinh phí phân bổ theo định mức tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này đã bao gồm tất cả các nhiệm vụ chi thường xuyên thuộc lĩnh vực an ninh địa phương do cấp huyện và cấp xã thực hiện theo quy định tại Nghị định số 165/2016/NĐ-CP; Nghị định số 01/2020/NĐ-CP. Điều 22. Hỗ trợ chung kinh phí đảm bảo quốc phòng - an ninh đối với các huyện miền núi Ngoài kinh phí chi quốc phòng - an ninh phân bổ theo định mức tại Điều 20 và Điều 21 Quy định này, các huyện miền núi (Đồng Xuân, Sơn Hòa, Sông Hinh) được hỗ trợ thêm kinh phí 600 triệu đồng/huyện/năm để thực hiện nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng và an ninh miền núi.	b) Khối xã: Bình quân 125 triệu đồng/xã/năm. - Phân bổ thêm cho xã biên giới 250 triệu đồng/xã/năm. - Bổ sung kinh phí phụ cấp cho lực lượng bảo vệ dân phố theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh. - Bổ sung kinh phí phụ cấp Công an xã bán chuyên trách theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; kinh phí hỗ trợ đội trưởng, đội phó Đội dân phòng và phương tiện phòng cháy chữa cháy theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Định mức phân bổ cho ngân sách huyện và xã trên đã đảm bảo kinh phí thực hiện nhiệm vụ an ninh của ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành về quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực an ninh; kinh phí hỗ trợ cho Công an xã.	<table><tr><td>Đô thị</td><td>24.600</td></tr><tr><td>Vùng khác còn lại</td><td>14.000</td></tr></table> b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung: - Phân bổ thêm cho xã biên giới, xã ven biển 500 triệu đồng/năm/xã - Đối với các xã đáp ứng một trong các điều kiện sau được bổ sung thêm 300 triệu/năm/xã, gồm: giữ nguyên trạng sau sắp xếp, xã An toàn khu, các xã có tổng dân số dưới 20.000 người. - Bổ sung kinh phí thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành. c) Định mức chi trên đã đảm bảo kinh phí thực hiện nhiệm vụ an ninh do ngân sách địa phương thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành về quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực an ninh; kinh phí hỗ trợ công xã.	Đô thị	24.600	Vùng khác còn lại	14.000	<i>kinh phí thực hiện các chính sách do HĐND tỉnh ban hành.</i>																
Đô thị	24.600																						
Vùng khác còn lại	14.000																						
Điều 23. Định mức phân bổ dự toán chi hoạt động kinh tế 1. Chi hoạt động kinh tế được tính bằng 10% tổng chi thường xuyên các lĩnh vực chi được phân bổ theo định mức từ Điều 12 đến Điều 22 Quy định này, trừ các khoản kinh phí phân bổ theo tiêu chí bổ sung và hỗ trợ. 2. Bổ sung kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ chi đối với đô thị: a) Đô thị loại I: 140.000 triệu đồng/năm; b) Đô thị loại II: 85.000 triệu đồng/năm; c) Đô thị loại III: 24.000 triệu đồng/năm;	Khoản 10 Điều 4: Định mức phân bổ chi hoạt động kinh tế. a) Khối huyện: - Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số như sau: Đơn vị: đồng/người dân/năm. <table><tr><th>Nhóm địa bàn</th><th>Định mức phân bổ</th></tr><tr><td>- Nhóm I</td><td>104.159</td></tr><tr><td>- Nhóm II</td><td>175.957</td></tr><tr><td>- Nhóm III</td><td>200.285</td></tr><tr><td>- Nhóm IV</td><td>230.017</td></tr></table>	Nhóm địa bàn	Định mức phân bổ	- Nhóm I	104.159	- Nhóm II	175.957	- Nhóm III	200.285	- Nhóm IV	230.017	Khoản 10 Điều 4: Định mức phân bổ chi hoạt động kinh tế a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số: Đơn vị: đồng/người dân/năm. <table><tr><th>Vùng</th><th>Định mức phân bổ</th></tr><tr><td>Vùng đặc biệt khó khăn</td><td>276.100</td></tr><tr><td>Vùng khó khăn</td><td>240.400</td></tr><tr><td>Đô thị</td><td>125.100</td></tr><tr><td>Vùng khác còn lại</td><td>211.100</td></tr></table>	Vùng	Định mức phân bổ	Vùng đặc biệt khó khăn	276.100	Vùng khó khăn	240.400	Đô thị	125.100	Vùng khác còn lại	211.100	<i>Áp dụng theo phương pháp tính định mức theo tiêu chí dân số theo cách tính của trung ương, kế thừa định mức của tỉnh Đắk Lắk cũ, tăng thêm 20% để tăng nguồn lực cho cấp xã thực hiện nhiệm vụ được giao. Ngoài ra, bổ</i>
Nhóm địa bàn	Định mức phân bổ																						
- Nhóm I	104.159																						
- Nhóm II	175.957																						
- Nhóm III	200.285																						
- Nhóm IV	230.017																						
Vùng	Định mức phân bổ																						
Vùng đặc biệt khó khăn	276.100																						
Vùng khó khăn	240.400																						
Đô thị	125.100																						
Vùng khác còn lại	211.100																						

d) Đô thị loại IV: 17.000 triệu đồng/năm; đ) Đô thị loại V: 8.500 triệu đồng/đô thị/năm. 3. Kinh phí phân bổ tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đã bao gồm: a) Kinh phí phục vụ hoạt động thường xuyên của đơn vị thuộc lĩnh vực hoạt động kinh tế do cấp huyện quản lý được phân bổ theo quy định tại Điều 29 Quy định này. b) Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ hoạt động kinh tế do cấp huyện và cấp xã thực hiện.	- Đối với các đô thị được phân bổ thêm: 140.000 triệu đồng/đô thị loại I/năm; 85.000 triệu đồng/đô thị loại II/năm; 24.000 triệu đồng/đô thị loại III/năm; 17.000 triệu đồng/đô thị loại IV/năm; 8.500 triệu đồng/đô thị loại V/năm (đối với đô thị loại V được UBND tỉnh quyết định công nhận trong thời kỳ ổn định ngân sách sẽ không được bổ sung kinh phí). - Thành phố Buôn Ma Thuột được phân bổ thêm 60% định mức theo tiêu chí dân số để thực hiện Kết luận số 67-KL/TW ngày 16/12/2019 của Bộ Chính trị. b) Khối xã: Bình quân 400 triệu đồng/xã/năm. Định mức trên không bao gồm: Kinh phí hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi theo quy định tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ; kinh phí hỗ trợ theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa, Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP.	b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung: - Đối với các xã đáp ứng một trong các điều kiện sau được bổ sung thêm 300 triệu/năm/xã, gồm: giữ nguyên trạng sau sắp xếp, xã An toàn khu, các xã có tổng dân số dưới 20.000 người. - Đối với các xã, phường thuộc đô thị trước khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp được phân bổ thêm theo tỷ lệ trên tổng dân số của xã, phường mới thành lập trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố (cũ): <i>Tổng kinh phí phân bổ thêm là 140.000 triệu đồng/đô thị loại I/năm; 85.000 triệu đồng/đô thị loại II/năm; 24.000 triệu đồng/đô thị loại III/năm; 17.000 triệu đồng/đô thị loại IV/năm; 8.500 triệu đồng/đô thị loại V/năm.</i> - Phân bổ thêm kinh phí kiến thiết thị chính đối với các xã, phường là trung tâm của đơn vị hành chính cấp huyện (cũ): phường 1.000 triệu đồng/năm; xã 700 triệu đồng/năm - Bổ sung kinh phí thực hiện công tác quy hoạch, xây dựng phương án giá đất: 1.000 triệu đồng/phường/năm; 500 triệu đồng/xã/năm. c) Định mức trên không bao gồm: - Kinh phí hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi theo quy định tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ; - Kinh phí hỗ trợ theo Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 của Chính phủ về Quy định chi tiết về đất trồng lúa. - Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích xã trực tiếp quản lý theo Quyết định 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/12/2012 và Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024.	<i>sung thêm tiêu chí phụ; tiêu chí phân bổ kinh phí TW bổ sung cho các đô thị trước sắp nhập.</i>
Điều 24. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp bảo vệ môi trường 1. Chi sự nghiệp môi trường được tính bằng mức 1,6% tổng chi thường xuyên các lĩnh vực chi được phân bổ theo định mức từ Điều 12 đến	Khoản 11 Điều 4: Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường. a) Khối huyện: - Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số như sau: Đơn vị: đồng/người dân/năm.	Khoản 11 Điều 4: Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số: Đơn vị: đồng/người dân/năm.	<i>Áp dụng theo phương pháp kế thừa định mức của tỉnh Đắk Lắk cũ, tăng thêm 15% để tăng nguồn lực cho</i>

Điều 23 Quy định này, trừ các khoản kinh phí phân bổ theo tiêu chí bổ sung và hỗ trợ. 2. Kinh phí phân bổ tại khoản 1 Điều này đã bao gồm: a) Kinh phí phục vụ hoạt động thường xuyên của đơn vị thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường do cấp huyện quản lý được phân bổ theo quy định tại Điều 29 Quy định này. b) Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ sự nghiệp bảo vệ môi trường do cấp huyện và cấp xã thực hiện.	<table><tr><th>Nhóm địa bàn</th><th>Định mức phân bổ</th></tr><tr><td>- Nhóm I</td><td>30.803</td></tr><tr><td>- Nhóm II</td><td>35.802</td></tr><tr><td>- Nhóm III</td><td>40.645</td></tr><tr><td>- Nhóm IV</td><td>46.554</td></tr></table> - Thành phố Buôn Ma Thuột được phân bổ thêm 60% định mức theo tiêu chí dân số để thực hiện Kết luận số 67-KL/TW ngày 16/12/2019 của Bộ Chính trị. b) Khối xã: Bình quân 80 triệu đồng/xã/năm.	Nhóm địa bàn	Định mức phân bổ	- Nhóm I	30.803	- Nhóm II	35.802	- Nhóm III	40.645	- Nhóm IV	46.554	<table><tr><th>Vùng</th><th>Định mức phân bổ</th></tr><tr><td>Vùng đặc biệt khó khăn</td><td>53.300</td></tr><tr><td>Vùng khó khăn</td><td>48.800</td></tr><tr><td>Đô thị</td><td>33.900</td></tr><tr><td>Vùng khác còn lại</td><td>39.400</td></tr></table> b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung: - Đối với các xã, phường có dân số trên 100 ngàn dân được bổ sung thêm 1 tỷ đồng/năm; - Đối với các xã, phường có dân số từ 50 ngàn dân đến 100 ngàn dân được bổ sung 700 triệu đồng/năm; - Đối với các xã, phường còn lại được bổ sung 400 triệu đồng/năm	Vùng	Định mức phân bổ	Vùng đặc biệt khó khăn	53.300	Vùng khó khăn	48.800	Đô thị	33.900	Vùng khác còn lại	39.400	cấp xã thực hiện nhiệm vụ được giao. Ngoài ra, bổ sung thêm tiêu bổ sung.
Nhóm địa bàn	Định mức phân bổ																						
- Nhóm I	30.803																						
- Nhóm II	35.802																						
- Nhóm III	40.645																						
- Nhóm IV	46.554																						
Vùng	Định mức phân bổ																						
Vùng đặc biệt khó khăn	53.300																						
Vùng khó khăn	48.800																						
Đô thị	33.900																						
Vùng khác còn lại	39.400																						
	Khoản 12 Điều 4: Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học công nghệ. Phân bổ để chi hoạt động ứng dụng khoa học công nghệ: - Thành phố Buôn Ma Thuột: 1.000 triệu đồng/năm; - Mỗi huyện, thị xã: 500 triệu đồng/năm.	Khoản 12 Điều 4: Mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học công nghệ - Đối với các xã, phường có dân số trên 100 ngàn dân được bổ sung thêm 1,5 tỷ đồng/năm; - Đối với các xã, phường có dân số từ 50 ngàn dân đến 100 ngàn dân được bổ sung 1 tỷ đồng/năm; - Đối với các xã, phường còn lại được bổ sung 500 triệu đồng/năm Căn cứ số kinh phí Trung ương phân bổ cho địa phương cụ thể hàng năm, giao UBND tỉnh quyết định mức bổ sung mục tiêu cụ thể cho từng xã, phường để đảm bảo nhiệm vụ ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.	Định mức phân bổ được xác định trên cơ sở nhu cầu địa phương xây dựng khi thảo luận dự toán năm 2026 với Bộ Tài chính.																				
Điều 25. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên khác (chi khác) ngân sách 1. Chi khác ngân sách được tính bằng 0,5% tổng chi thường xuyên các lĩnh vực chi được phân bổ	Khoản 13 Điều 4: Định mức phân bổ chi thường xuyên khác của ngân sách. - Phân bổ theo tỷ lệ bằng 0,5% tổng các khoản chi từ mục 1 đến mục 12.	Khoản 13 Điều 4: Mức phân bổ chi thường xuyên khác của ngân sách Phân bổ theo tỷ lệ bằng 0,5% tổng các khoản chi từ mục 1 đến mục 12.	Kế thừa tỷ lệ 0.5% của hai tỉnh trước sáp nhập, bổ sung thêm tiêu chí xã biên giới,																				

theo định mức từ Điều 12 đến Điều 24 Quy định này, trừ các khoản kinh phí phân bổ theo tiêu chí bổ sung và hỗ trợ. 2. Kinh phí phân bổ tại khoản 1 Điều này đã bao gồm tất cả các nhiệm vụ chi thường xuyên khác của ngân sách cấp huyện và cấp xã.	- Huyện biên giới được phân bổ thêm 800 triệu đồng/năm để thực hiện nhiệm vụ đối ngoại với các địa phương nước bạn.		xã An toàn khu và xã ven biển.
		Khoản 14 Điều 4: Định mức phân bổ đối với các xã, phường thuộc Thành phố Buôn Ma Thuột (cũ) để thực hiện cơ chế đặc thù theo Kết luận số 67-KL/TW ngày 16/12/2019 của Bộ Chính trị và Nghị quyết 72/2022/QH15 ngày 15/11/2022 của Quốc hội. - Được phân bổ thêm theo tỷ lệ quy mô tổng dân số đối với số kinh phí 336.383 triệu đồng từ nguồn Trung ương bổ sung theo cơ chế, chính sách đặc thù tại Nghị quyết số 72/2022/QH15 ngày 15/11/2022; trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục là 178.000 triệu đồng, chi các sự nghiệp còn lại là 158.383 triệu đồng - Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp môi trường được phân bổ thêm 60% theo tiêu chí dân số từ nguồn ngân sách địa phương để thực hiện Kết luận số 67-KL/TW ngày 16/12/2019 của Bộ Chính trị.	<i>Định mức phân bổ dự trên nguồn lực trung ương bổ sung cho thành phố Buôn Ma Thuột để thực hiện Nghị quyết 72/2022/QH15 và kế thừa định mức phân bổ của địa phương để thực hiện cơ chế đặc thù cho thành phố Buôn Ma Thuột tại 12/2021/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk.</i>
Điều 26. Định mức phân bổ dự phòng chi ngân sách 1. Căn cứ nhiệm vụ dự toán trung ương giao và khả năng cân đối ngân sách địa phương, dự phòng ngân sách địa phương các huyện, thị xã, thành phố được phân bổ theo tỷ lệ quy định của Luật Ngân sách nhà nước. 2. Kinh phí phân bổ tại khoản 1 Điều này đã bao gồm dự phòng chi ngân sách địa phương của cấp huyện và cấp xã.	Khoản 14 Điều 4: Dự phòng ngân sách. Phân bổ bằng 2,5% tổng chi thường xuyên.	Khoản 15 Điều 4: Dự phòng ngân sách - Định mức phân bổ bằng 2,5% tổng chi thường xuyên. - Xã biên giới được phân bổ thêm kinh phí thực hiện hiện công tác đối ngoại 500 triệu đồng/năm.	<i>Kế thừa tỷ lệ 2,5% của tỉnh Đắk Lắk cũ.</i>
		Khoản 16 Điều 4. Bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đặc thù các lĩnh vực Ngoài định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách các lĩnh vực trong cân đối ngân sách nêu trên, tùy theo khả năng cân đối ngân	<i>Kế thừa quy định của tỉnh Phú Yên (cũ) và cụ thể hóa quy định tại điểm d) Điều 43. Xác định số bổ sung</i>

		sách và điều kiện thực tế của từng địa phương, ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ bổ sung có mục tiêu các xã, phường để thực hiện một số nhiệm vụ cần thiết nhưng vượt quá khả năng cân đối của ngân sách xã. Đối với các xã có các dự án lớn hoạt động trên địa bàn mà tạo ra động lực phát triển kinh tế, đóng góp nguồn thu lớn cho ngân sách, giải quyết việc làm tại địa phương; hằng năm, tùy khả năng cân đối ngân sách và đề xuất của địa phương sẽ được ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ bổ sung mục tiêu để thực hiện công tác nâng cấp, duy tu, bảo dưỡng hạ tầng giao thông, bảo vệ môi trường và đảm bảo an ninh xã hội.	<i>có mục tiêu theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2025.</i>
--	--	---	---